



Tập đoàn Bảo Việt

Các báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn 03 tháng và 12 tháng
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Tập đoàn Bảo Việt

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
THÔNG TIN CHUNG	1 - 3
CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	4 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8 - 11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	12 - 13
Thuyết minh các báo cáo tài chính hợp nhất	14 - 77

Tập đoàn Bảo Việt

THÔNG TIN CHUNG

TẬP ĐOÀN

Tập đoàn Bảo Việt (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn", "Công ty Mẹ") trước đây là một doanh nghiệp nhà nước đã được cổ phần hóa và trở thành một doanh nghiệp cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 10 năm 2007. Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh đã được đăng ký thay đổi 4 lần, lần 4 vào ngày 14 tháng 01 năm 2011.

Tập đoàn niêm yết toàn bộ số cổ phần thuộc vốn điều lệ tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Một số thông tin về Tập đoàn theo đăng ký thay đổi lần 4 ngày 14 tháng 01 năm 2011 như sau:

Mã số doanh nghiệp:	0100111761
Tên doanh nghiệp:	Tập đoàn Bảo Việt
Địa chỉ trụ sở chính:	8 Lê Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Ngành nghề kinh doanh:	Đầu tư vốn vào các công ty con, công ty liên kết; kinh doanh dịch vụ tài chính và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật; và hoạt động kinh doanh bất động sản
Vốn điều lệ:	6.804.714.340.000 đồng Việt Nam.
Số cổ phần đã đăng ký:	680.471.434

Tập đoàn có các công ty con và đơn vị hạch toán phụ thuộc sau:

Công ty con	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu trực tiếp của Tập đoàn
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt ("Bảo hiểm Bảo Việt")	35 Hai Bà Trưng, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Bảo hiểm tài sản, bảo hiểm trách nhiệm và bảo hiểm con người, kinh doanh tái bảo hiểm, giám định tổn thất	100%
Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ ("Bảo Việt Nhân thọ")	1 Đào Duy Anh, quận Đống Đa, Hà Nội	Kinh doanh bảo hiểm nhân thọ, kinh doanh tái bảo hiểm	100%
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt ("BVF")	8 Lê Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	100%
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt ("BVSC")	8 Lê Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán	59,92%
Công ty TNHH Bảo Việt - Âu Lạc ("Bảo Việt – Âu Lạc")	Hà Liễu, Phương Liễu, huyện Quế Võ, Bắc Ninh	Kinh doanh hướng nghiệp lái xe	60%
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt ("Baoviet Bank")	8 Lê Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Dịch vụ ngân hàng	52%
Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt ("BVInvest")	71 Ngô Sỹ Liên, quận Đống Đa, Hà Nội	Kinh doanh bất động sản, tư vấn đầu tư xây dựng, cung cấp máy móc thiết bị	55%
Các đơn vị hạch toán phụ thuộc	Địa chỉ		
Trung tâm Đào tạo Bảo Việt	8 Lê Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội		
Ban Quản lý các Dự án Đầu tư xây dựng cơ bản Bảo Việt	71 Ngô Sỹ Liên, quận Đống Đa, Hà Nội		

Tập đoàn Bảo Việt

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG KỲ

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, Tập đoàn có các sự kiện quan trọng sau:

- ▶ Ngày 29 tháng 11 năm 2012, Tập đoàn Bảo Việt đã tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2012 và thông qua kết quả Bầu cử Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát Tập đoàn Bảo Việt nhiệm kỳ 2012 – 2017, đồng thời phê chuẩn việc Hội đồng Quản trị bổ nhiệm Bà Nguyễn Thị Phúc Lâm tiếp tục giữ chức Tổng Giám đốc Tập đoàn Bảo Việt.
- ▶ Ngày 20 tháng 12 năm 2012, tại Lễ ký kết hợp đồng và công bố nhà đầu tư chiến lược của Tập đoàn Bảo Việt, Tập đoàn Bảo hiểm HSBC Châu Á – Thái Bình Dương (HSBC) đã ký kết thỏa thuận bán toàn bộ 18% cổ phần tại Tập đoàn Bảo Việt cho Công ty Bảo hiểm Nhân thọ Sumitomo (Sumitomo Life). Tập đoàn Bảo Việt và Sumitomo Life đã ký Thỏa thuận Hỗ trợ Kỹ thuật và Chuyển giao Năng lực, theo đó Sumitomo Life với vai trò là nhà đầu tư chiến lược sẽ hợp tác cùng Tập đoàn Bảo Việt để tiếp tục triển khai có hiệu quả chiến lược phát triển kinh doanh đã đề ra.
- ▶ Trong năm 2012, Tập đoàn Bảo Việt đã chuyển số tiền 780 tỷ đồng Việt Nam trong tổng số 1.500 tỷ vốn góp thêm bởi các chủ sở hữu để tăng vốn điều lệ tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt từ mức 1.500 tỷ đồng lên mức 3.000 tỷ đồng. Ngày 27 tháng 12 năm 2012, Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội đã cấp Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh với mã số doanh nghiệp 0103126572 đăng ký thay đổi lần thứ 3 cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt, theo đó vốn điều lệ mới của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt là 3.000 tỷ đồng Việt Nam, đáp ứng yêu cầu về vốn pháp định của ngân hàng thương mại cổ phần theo quy định tại Nghị định số 141/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 11 năm 2006 của Chính phủ.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và cho đến ngày lập báo cáo này như sau:

Tên	Vị trí	Ngày bồi nhiệm / miễn nhiệm
Ông Lê Quang Bình	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	Bồi nhiệm ngày 04 tháng 10 năm 2007
Bà Nguyễn Thị Phúc Lâm	Thành viên Hội đồng Quản trị	Bồi nhiệm ngày 04 tháng 10 năm 2007
Ông Nguyễn Ngọc Anh	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị	miễn nhiệm ngày 29 tháng 11 năm 2012
Ông Lê Hải Phong	Thành viên Hội đồng Quản trị	Bồi nhiệm ngày 29 tháng 11 năm 2012
Ông Trần Trọng Phúc	Thành viên Hội đồng Quản trị	Bồi nhiệm ngày 29 tháng 11 năm 2012
Ông Nguyễn Đức Tuấn	Thành viên Hội đồng Quản trị	Bồi nhiệm ngày 04 tháng 10 năm 2007
Ông Nguyễn Quốc Huy	Thành viên Hội đồng Quản trị	Bồi nhiệm ngày 04 tháng 10 năm 2007
Ông Dương Đức Chuyển	Thành viên Hội đồng Quản trị	Bồi nhiệm ngày 23 tháng 09 năm 2009
Ông Charles Bernard Gregory	Thành viên Hội đồng Quản trị	Bồi nhiệm ngày 19 tháng 04 năm 2011
		Bồi nhiệm ngày 19 tháng 04 năm 2011

Tập đoàn Bảo Việt

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN KIỂM SOÁT

Thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và cho đến ngày lập báo cáo này như sau:

Tên	Vị trí	Ngày bổ nhiệm / miễn nhiệm
Ông Phan Kim Băng	Trưởng Ban Kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 11 năm 2012
Ông Nguyễn Trung Thực	Trưởng Ban Kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 04 tháng 10 năm 2007 miễn nhiệm ngày 29 tháng 11 năm 2012
Ông Trần Minh Thái	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 04 tháng 10 năm 2007 miễn nhiệm ngày 29 tháng 11 năm 2012
Ông Lê Văn Chí	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 04 tháng 10 năm 2007 miễn nhiệm ngày 16 tháng 04 năm 2012
Ông Christopher Edwards	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 04 năm 2010 miễn nhiệm ngày 01 tháng 04 năm 2012
Ông Lui Ho Yin Danny	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2012
Ông Đặng Thái Quý	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 11 năm 2012
Ông Nguyễn Ngọc Thụy	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 04 tháng 10 năm 2012
Ông Ông Tiến Hùng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 11 năm 2012

BAN ĐIỀU HÀNH

Thành viên Ban Điều hành trong kỳ và cho đến ngày lập báo cáo này như sau:

Tên	Vị trí	Ngày bổ nhiệm / miễn nhiệm
Bà Nguyễn Thị Phúc Lâm	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 10 năm 2007
Ông Lê Hải Phong	Giám đốc Tài chính; kiêm	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 06 năm 2008 Bổ nhiệm ngày 01 tháng 02 năm 2011
Ông Phan Tiến Nguyên	Giám đốc Bất động sản	miễn nhiệm ngày 11 tháng 07 năm 2012
Ông Dương Đức Chuyền	Giám đốc Nguồn Nhân lực	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 06 năm 2008
Ông Alan Royal	Giám đốc Đầu tư; kiêm	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2010
Ông Abhishek Sharma	Giám đốc Chiến lược	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 06 năm 2008
Ông Hoàng Việt Hà	Giám đốc Công nghệ thông tin	miễn nhiệm ngày 11 tháng 07 năm 2012
Ông Nguyễn Thanh Sơn	Giám đốc Quản lý Rủi ro	Bổ nhiệm ngày 08 tháng 09 năm 2008
Bà Thân Hiền Anh	Giám đốc Hoạt động	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 03 năm 2012
	Giám đốc Bất động sản	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 09 năm 2011
	Giám đốc Chiến lược	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 07 năm 2012
	Giám đốc Đầu tư; kiêm	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 07 năm 2012

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tập đoàn trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Bà Nguyễn Thị Phúc Lâm. Chức danh: Tổng Giám đốc.

BẢNG CÂN ĐÔI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		17.602.635.587.391	15.624.133.351.499
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	3.958.369.651.967	5.479.823.264.414
111	1. Tiền		1.864.473.773.429	706.845.847.624
112	2. Các khoản tương đương tiền		2.093.895.878.538	4.772.977.416.790
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	13.1	9.309.559.554.506	6.369.458.030.278
121	1. Đầu tư tài chính ngắn hạn		10.396.977.389.323	7.589.621.158.904
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn		(1.087.417.834.817)	(1.220.163.128.626)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	6	4.154.906.625.136	3.565.453.543.589
131	1. Phải thu về hoạt động bảo hiểm		2.050.992.068.736	1.883.664.341.342
132	2. Trả trước cho người bán		48.501.420.311	58.694.312.636
133	3. Tạm ứng		18.208.998.347	30.890.483.699
137	4. Phải thu từ hoạt động đầu tư tài chính		2.069.307.788.247	1.605.389.336.399
138	5. Các khoản phải thu khác		98.985.865.381	91.237.837.604
139	6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi		(131.089.515.886)	(104.422.768.091)
140	IV. Hàng tồn kho	7	123.027.012.229	129.608.522.838
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		56.772.743.553	79.789.990.380
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		55.428.929.979	66.485.172.573
155	2. Tài sản thiếu chò xử lý		164.690.507	153.240.507
152	3. Thuế GTGT được khấu trừ		1.942.748	4.458.773.716
154	4. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		415.602.249	7.885.701.446
156	5. Các khoản cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn		30.000.000	264.963.000
158	6. Tài sản ngắn hạn khác		731.578.070	542.139.138
160	B. CHO VAY VÀ ỨNG TRƯỚC CHO KHÁCH HÀNG	8	7.042.879.686.335	6.596.062.750.804
161	1. Cho vay và ứng trước cho khách hàng		7.181.296.896.386	6.676.233.013.411
169	2. Dự phòng rủi ro tín dụng		(138.417.210.051)	(80.170.262.607)

BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011
200	C. TÀI SẢN DÀI HẠN		21.471.397.561.924	21.361.111.566.423
220	I. Tài sản cố định		2.038.774.057.894	2.077.760.301.108
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	918.352.974.853	897.065.791.661
222	<i>Nguyên giá</i>		1.714.081.717.348	1.603.090.679.286
223	<i>Giá trị hao mòn luỹ kế</i>		(795.728.742.495)	(706.024.887.625)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	787.162.083.765	810.095.983.982
228	<i>Nguyên giá</i>		973.860.554.022	949.202.185.111
229	<i>Giá trị hao mòn luỹ kế</i>		(186.698.470.257)	(139.106.201.129)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	333.258.999.276	370.598.525.465
240	II. Bất động sản đầu tư	12	23.448.947.000	23.448.947.000
250	III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	13.2	19.235.507.488.963	19.152.220.973.928
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		368.017.358.185	373.783.823.698
258	2. Đầu tư dài hạn khác		19.463.050.510.460	19.194.165.643.746
259	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(595.560.379.682)	(415.728.493.516)
260	IV. Tài sản dài hạn khác		173.667.068.067	107.681.344.387
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	61.739.145.653	59.278.302.318
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	17.2	25.185.143.577	13.955.800.374
267	3. Tài sản ký quỹ dài hạn		67.620.161.414	28.246.657.871
268	4. Tài sản dài hạn khác		19.122.617.423	6.200.583.824
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		46.116.912.835.650	43.581.307.668.726

BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị: VNĐ

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		32.005.902.926.595	30.600.121.303.842
310	I. Nợ ngắn hạn		3.838.474.566.562	3.897.017.157.734
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	15	939.144.342.907	862.076.552.375
312	2. Phải trả thương mại	16.1	1.758.308.993.883	2.133.872.709.472
313	3. Người mua trả tiền trước	16.2	5.842.479.157	7.399.113.413
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	170.752.787.874	102.401.564.740
315	5. Phải trả người lao động		297.518.446.440	268.554.314.117
316	6. Chi phí phải trả		36.174.551.438	62.356.742.817
317	7. Doanh thu chưa thực hiện		48.092.970.445	57.673.171.349
318	8. Các khoản phải trả, phải nộp khác	18	533.827.147.331	333.656.373.975
319	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	48.812.847.087	69.026.615.476
320	II. Tiền gửi của khách hàng	21	7.102.246.606.821	6.949.493.427.792
321	1. Tiền gửi của các tổ chức tín dụng	21.1	2.636.138.607.863	3.572.928.705.159
322	2. Tiền gửi của khách hàng	21.2	4.466.107.998.958	3.376.564.722.633
330	III. Nợ dài hạn		58.098.611.957	78.761.469.271
333	1. Phải trả dài hạn khác	22	58.412.316.247	32.497.502.176
335	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	17.2	(313.704.290)	1.007.051.923
336	3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	20	-	45.256.915.172
340	IV. Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm	23	21.007.083.141.255	19.674.849.249.045
341	1. Dự phòng phí chưa được hưởng		2.994.951.405.252	2.730.916.914.012
342	2. Dự phòng toán học		15.176.831.132.397	14.205.740.351.460
343	3. Dự phòng bồi thường		1.511.113.802.173	1.409.062.738.303
344	4. Dự phòng dao động lớn		165.607.604.944	253.629.412.392
345	5. Dự phòng chia lãi		1.123.018.043.453	1.046.811.596.357
346	6. Dự phòng đảm bảo cân đối		35.561.153.036	28.688.236.521

BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị: VNĐ

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		12.047.659.144.044	11.665.524.425.266
410	<i>I. Vốn chủ sở hữu</i>	24	12.047.659.144.044	11.665.524.425.266
411	1. Vốn chủ sở hữu		6.804.714.340.000	6.804.714.340.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		3.184.332.381.197	3.184.332.381.197
415	3. Quý chênh lệch tỷ giá		16.075.608.000	16.075.608.000
416	4. Quý đầu tư phát triển		20.378.626.728	16.808.794.107
417	5. Quý dự phòng tài chính		29.821.057.068	24.323.877.509
418	6. Quý dự trữ bắt buộc hoạt động bảo hiểm		162.966.005.516	119.375.561.070
419	7. Quý khác		103.568.802.818	103.568.802.818
420	8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.725.802.322.717	1.396.325.060.565
439	C. LỢI ÍCH CÓ ĐÔNG THIỀU SỐ	25	2.063.350.765.011	1.315.661.939.618
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		46.116.912.835.650	43.581.307.668.726

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Ngày 31 tháng 12 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011
1. Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm (VNĐ)	332.335.039.485	170.838.258.192
2. Nợ khó đòi đã xử lý (VNĐ)	390.400.000	4.792.072.856
3. Ngoại tệ (USD)	2.373.093	465.488
4. Chứng khoán lưu ký (VNĐ)	20.083.429.980.000	17.360.626.610.000
5. Cam kết trong nghiệp vụ L/C (VNĐ)	9.794.658.592	65.836.555.555
6. Bảo lãnh khác (VNĐ)	132.804.727.720	74.479.974.707

Ông Nguyễn Thanh Hải
Kế toán Trưởng

Ông Lê Hải Phong
Giám đốc Tài chính

Bà Nguyễn Thị Phúc Lâm
Tổng Giám đốc

Ngày 07 tháng 02 năm 2013



Tập đoàn Bảo Việt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỌP NHẤT cho giai đoạn tài chính ba tháng và mươi hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

B02a-DN/HN

Đơn vị: VNĐ

Mã số	CHI TIẾU	Thuyết minh	Cho giai đoạn 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012	Cho giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011	Cho giai đoạn 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011	Cho giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
01	Thu phí bảo hiểm gốc	26.1	2.877.406.334.002	10.584.885.753.320	2.512.119.201.897	9.371.727.329.830
02	Thu phí nhận tái bảo hiểm	26.2	72.540.252.355	307.899.300.623	76.322.076.961	229.276.836.116
03	Các khoản giảm trừ doanh thu Chuyển phí nhượng tài bảo hiểm	26.3	(338.921.509.622) (314.487.834.766)	(1.468.113.024.593) (1.400.494.008.074)	(353.774.483.515) (331.793.945.718)	(1.266.999.208.654) (1.204.651.228.144)
04	Giảm phí Hoàn phí		(2.693.300.704) (21.740.374.152)	(7.900.421.456) (59.718.595.063)	(2.516.130.657) (19.464.407.140)	(5.719.805.314) (56.628.175.196)
05						
06						
08	Tăng dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng toán học		(496.126.644.631)	(1.235.125.272.177)	14.876.844.898	(540.779.091.763)
09	Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm		65.342.781.427	225.590.915.060	46.156.626.968	192.558.555.611
10	Thu nhập khác		7.875.037.624	17.042.548.860	5.924.817.593	14.226.006.537
11	Thu khác nhận tái bảo hiểm		179.657.765	35.911.524	42.116.864	1.589.989.565
12	Thu khác nhượng tái bảo hiểm		1.327.011.426	6.665.993.519	4.309.696.394	7.29.624.526
13	Thu hoạt động khác		6.368.368.433	10.000.643.817	1.573.004.335	5.344.392.446
14	Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm (14 = 01+02+03+08+09+10)		2.188.116.251.155	8.432.160.221.093	2.301.625.084.802	8.000.010.427.677
15	Chi bồi thường bảo hiểm gốc và chi trả đáo hạn		27.1 (1.597.407.244.936)	(5.997.220.330.554)	(1.594.401.074.421)	(5.775.318.939.129)
16	Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm		27.2 (47.271.998.544)	(144.029.249.466)	(30.300.787.643)	(76.879.277.648)
17	Các khoản giảm trừ chi phí		186.329.159.161	578.476.842.591	212.184.667.536	715.681.689.712
18	Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm		187.042.498.669	564.970.181.597	208.640.963.911	706.230.478.084
19	Thu đối người thứ ba		3.501.065.358	12.282.322.625	2.477.406.781	6.566.995.399
20	Thu xử lý hàng bồi thường 100%		(4.214.404.866)	1.244.338.369	1.066.296.844	2.884.216.229
21	Bồi thường thuộc trách nhiệm giữ lại (21 = 15+16+17)		(1.458.350.084.319)	(5.562.772.737.429)	(1.412.517.194.528)	(5.136.516.527.065)
22	Chi bồi thường từ quỹ dao động lớn		73.000.000.000	236.000.000.000	151.170.704.880	188.000.000.000
23	(Tăng)/Giảm dự phòng bồi thường		36.950.606.308	(32.269.361.520)	35.883.116.683	(17.388.894.575)
24	Trích dự phòng dao động lớn		(39.418.131.332)	(147.978.192.552)	(35.343.462.142)	(134.617.208.461)

Tập đoàn Bảo Việt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo) cho giai đoạn tài chính ba tháng và mươi hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

B02a-DN/HN

Mã số	CHÍ TIẾU	Thuyết minh	Cho giai đoạn 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012	Cho giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012	Cho giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011	Đơn vị: VNĐ	
			Cho giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012	Cho giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011	Cho giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011		
25	Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		(409.290.508.584)	(1.311.045.618.875)	(341.984.135.130)	(1.144.025.558.217)	
26	Chi khác hoạt động bảo hiểm gốc		(389.972.627.309)	(1.227.650.667.704)	(318.911.568.918)	(1.064.890.075.807)	
27	Chi hoa hồng		(322.007.706.802)	(1.074.678.193.158)	(276.521.523.904)	(946.866.369.843)	
28	Chi để phòng han chế tốn thất		(58.122.623.374)	(88.977.745.276)	(27.135.104.258)	(61.179.519.986)	
29	Chi giảm định, chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm, chi khác		(9.842.297.133)	(63.994.729.270)	(15.254.940.756)	(56.844.185.978)	
30	Chi nhận tài bảo hiểm khác		(15.970.179.978)	(68.990.188.806)	(17.642.615.193)	(50.891.994.259)	
31	Chi nhượng tài bảo hiểm		(3.347.701.297)	(14.404.762.365)	(5.429.951.019)	(28.243.488.151)	
33	Tổng chi trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (33 = 21+22+23+24+25)		(1.797.108.117.927)	(6.818.065.910.376)	(1.602.790.970.237)	(6.244.548.188.318)	
34	Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (34 = 14+33)		391.008.133.228	1.614.114.310.717	698.834.114.565	1.755.462.239.359	
35.1	Thu nhập từ hoạt động ngân hàng		342.695.959.158	1.524.273.711.941	444.209.064.578	1.719.142.928.520	
35.2	Chi phí của hoạt động ngân hàng		(163.985.291.638)	(865.901.326.856)	(281.813.048.580)	(1.071.658.433.646)	
35	Thu nhập thuần từ hoạt động ngân hàng		28	178.710.667.520	658.372.385.085	162.396.015.998	
36.1	Doanh thu hoạt động khác		115.541.098.604	243.683.683.873	31.889.950.526	131.884.680.502	
36.2	Chi phí hoạt động khác		(103.428.161.239)	(223.420.330.483)	(57.219.079.240)	(152.925.916.031)	
36	Thu nhập thuần từ các hoạt động khác		29	12.112.937.365	20.263.353.390	(25.329.128.714)	(21.041.235.529)
37	Chi phí bán hàng		(112.898.143.589)	(331.764.280.113)	(73.092.154.765)	(240.472.050.406)	
38	Chi phí quản lý doanh nghiệp		30	(641.710.682.204)	(2.419.281.253.421)	(558.653.158.871)	(2.136.162.930.704)
38.1	Chi phí quản lý doanh nghiệp liên quan trực tiếp đến hoạt động bảo hiểm		(541.474.031.706)	(1.921.642.187.613)	(461.018.079.652)	(1.701.537.862.286)	
38.2	Chi phí quản lý liên quan trực tiếp đến hoạt động ngân hàng		(64.627.528.896)	(226.978.146.035)	(71.408.066.678)	(216.857.833.374)	
38.3	Chi phí quản lý doanh nghiệp liên quan đến các lĩnh vực khác		(35.609.121.602)	(270.660.919.773)	(26.227.012.541)	(217.767.235.044)	
39.1	Lỗ thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (39.1 = 34+37+38.1)		(263.364.042.067)	(639.282.157.009)	164.723.880.148	(186.547.673.333)	
39.2	Lợi nhuận thuần hoạt động ngân hàng (39.2=35+38.2)		114.083.138.624	431.394.239.050	90.987.949.320	430.626.661.500	

Tập đoàn Bảo Việt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính ba tháng và mươi hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

B02a-DN/HN

Đơn vị: VNĐ

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Cho giai đoạn 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012	Cho giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011	Cho giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011	Cho giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
39.3	Lỗ thuần từ các hoạt động khác (39.3=36+38.3)		(23.496.184.237)	(250.397.566.383)	(51.556.141.255)	(238.808.470.573)
40	Doanh thu hoạt động tài chính	31.1	697.923.565.922	3.045.186.992.514	912.321.199.604	3.195.632.529.483
41	Chi phí hoạt động tài chính	31.2	(4.534.935.737)	(809.051.381.897)	(606.604.261.612)	(1.728.055.659.999)
42	Lợi nhuận hoạt động tài chính (42 = 40+41)		693.388.630.185	2.236.135.610.617	305.716.937.992	1.467.576.869.484
43	Thu nhập khác		6.321.302.402	15.155.223.041	8.266.284.396	13.518.573.826
44	Chi phí khác		(2.246.668.317)	(3.021.450.862)	(24.660.952.762)	(26.332.595.075)
45	Lợi nhuận thuần khác (45 = 43+44)	32	4.074.634.085	12.133.772.179	(16.394.668.366)	(12.814.021.249)
46	Phản lợi nhuận trong công ty liên kết, liên doanh		10.514.151.813	51.220.254.526	7.541.317.165	60.664.500.392
47	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (47 = 39.1+39.2+39.3+42+45+46)		535.200.328.403	1.841.204.152.980	501.019.275.004	1.520.697.866.221

Tập đoàn Bảo Việt

B02a-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị: VNĐ

Mã số	CHỈ TIẾU	Thuyết minh	Cho giai đoạn 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012	Cho giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011	Cho giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011	Cho giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
48	Dự phòng bảo đảm cản đối		(1.846.862.704)	(6.872.916.515)	(2.069.708.884)	(6.062.818.336)
51	Chi phí thuê thu nhập doanh nghiệp hiện hành	17.1	(221.852.718.288)	(468.718.118.680)	(59.951.680.120)	(320.575.293.975)
52	Chi phí thuê thu nhập doanh nghiệp hoàn lại	17.2	(7.331.557.505)	(37.217.088.449)	(3.352.498.772)	8.893.512.085
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 47+48+51+52)		304.169.189.906	1.328.396.029.336	435.645.387.228	1.202.953.265.995
61	Phân chia lợi ích cổ đông thiểu số		8.004.286.155	80.033.148.264	(11.759.555.950)	1.569.698.412
62	Lợi nhuận sau thuế của chủ sở hữu Tập đoàn Bảo Việt (62 = 60-61)		296.164.903.751	1.248.362.881.072	447.404.943.178	1.201.383.567.583
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu - Lãi cơ bản	34	436	1.835	660	1.768



* Bà Nguyễn Thị Phúc Lâm
Tổng Giám đốc

Ông Lê Hải Phong
Giám đốc Tài chính

Ông Nguyễn Thanh Hải
Kế toán Trưởng

Ngày 07 tháng 02 năm 2013

BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TẾ HỢP NHẤT
cho giai đoạn tài chính mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012	Cho giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
01	I. LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
02	1. Tiền thu phí bảo hiểm và thu lãi		13.917.359.330.588	13.902.800.060.531
03	2. Trả tiền cho người bán, người cung cấp dịch vụ		(9.552.065.381.255)	(10.135.849.080.892)
04	3. Tiền chi trả cho người lao động		(1.053.166.354.645)	(936.091.568.255)
05	4. Tiền chi trả lãi vay		(30.902.878.536)	(29.918.104.709)
06	5. Tiền đã nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(453.535.068.127)	(318.202.027.498)
07	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		3.453.422.476.061	3.944.979.558.577
20	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.177.998.849.531)	(4.610.469.445.115)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		2.103.113.274.555	1.817.249.392.639
21	II. LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
22	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(49.646.240.618)	(245.096.750.508)
23	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		236.965.127	4.329.056.451
24	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ và tiền chi khác		(15.746.774.507.791)	(14.454.071.507.609)
25	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ và tiền thu khác		13.509.821.200.948	13.687.793.771.947
26	5. Tiền chi mua các công cụ vốn		(2.295.213.053.444)	(2.457.439.473.566)
27	6. Tiền thu hồi từ bán các công cụ vốn		1.668.174.367.274	2.371.929.256.663
30	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		227.383.547.047	193.222.697.537
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(2.686.017.721.457)	(899.332.949.085)

BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012	Cho giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
31	III. LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu		720.000.000.000	-
33	2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		70.000.000.000 (908.975.631.831)	5.847.902.825 -
34	3. Tiền chi trả nợ gốc vay			
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(817.859.789.200)	(816.321.876.360)
37	5. Tiền nộp của cổ đông để chờ tăng vốn		-	-
38	6. Tiền trả từ hoạt động tài chính khác		-	(471.989.769.154)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(936835.421.031)	(1.282.463.742.689)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(1.519.739.867.933)	(364.547.299.135)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	5	5.479.823.264.414	5.844.707.147.758
61	Ảnh hưởng của biến động tỷ giá		(1.713.744.514)	(336.584.209)
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	5	3.958.369.651.967	5.479.823.264.414

Ông Nguyễn Thanh Hải
Kế toán Trưởng

Ông Lê Hải Phong
Giám đốc Tài chính

Bà Nguyễn Thị Phúc Lâm
Tổng Giám đốc

Ngày 07 tháng 02 năm 2013

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn kế toán 03 tháng và 12 tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tập đoàn Bảo Việt (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") trước đây là một doanh nghiệp nhà nước đã được cổ phần hóa và trở thành một doanh nghiệp cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 10 năm 2007. Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh đã được đăng ký thay đổi 4 lần, lần 4 vào ngày 14 tháng 01 năm 2011.

Tập đoàn niêm yết toàn bộ số cổ phần thuộc vốn điều lệ tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Một số thông tin về Tập đoàn theo đăng ký thay đổi lần 4 ngày 14 tháng 01 năm 2011 như sau:

Mã số doanh nghiệp:	0100111761
Tên doanh nghiệp:	Tập đoàn Bảo Việt
Địa chỉ trụ sở chính:	8 Lê Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Ngành nghề kinh doanh:	Đầu tư vốn vào các công ty con, công ty liên kết; kinh doanh dịch vụ tài chính và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật; và hoạt động kinh doanh bất động sản
Vốn điều lệ:	6.804.714.340.000 đồng Việt Nam
Số cổ phần đã đăng ký:	680.471.434
Người đại diện theo pháp luật:	Bà Nguyễn Thị Phúc Lâm Chức danh: Tổng Giám đốc

Cơ cấu vốn cổ phần của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

Cổ đông	Số lượng cổ phần năm giữ	Tỷ lệ
Cổ đông sáng lập		
- Bộ Tài chính	627.173.291	92,17%
- HSBC Insurance (Asia Pacific) Holdings Limited	482.509.800	70,91%
- Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước ("SCIC")	122.509.091	18,00%
Các cổ đông khác		
	22.154.400	3,26%
	53.298.143	7,83%
	680.471.434	100%

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn kể toán 03 tháng và 12 tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Tập đoàn có các công ty con và đơn vị hạch toán phụ thuộc sau:

Các công ty con

<i>Công ty con</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Lĩnh vực kinh doanh</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu trực tiếp của Tập đoàn</i>
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt ("Bảo hiểm Bảo Việt")	35 Hai Bà Trưng, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Bảo hiểm tài sản, bảo hiểm trách nhiệm và bảo hiểm con người, kinh doanh tái bảo hiểm, giám định tổn thất	100%
Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ ("Bảo Việt Nhân thọ")	1 Đào Duy Anh, quận Đống Đa, Hà Nội	Kinh doanh bảo hiểm nhân thọ, kinh doanh tái bảo hiểm.	100%
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt ("BVF")	8 Lê Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	100%
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt ("BVSC")	8 Lê Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán	59,92%
Công ty TNHH Bảo Việt - Âu Lạc ("Bảo Việt - Âu Lạc")	Hà Liễu, Phương Liễu, huyện Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh	Kinh doanh hướng nghiệp lái xe	60%
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt ("Baoviet Bank")	8 Lê Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Dịch vụ ngân hàng	52%
Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt ("BVInvest")	71 Ngõ Sỹ Liên, quận Đống Đa, Hà Nội	Kinh doanh bất động sản, tư vấn đầu tư xây dựng, cung cấp máy móc thiết bị	55%

- Bảo hiểm Bảo Việt được thành lập ngày 21 tháng 06 năm 2004 theo Quyết định số 1296/QĐ/BTC của Bộ Tài chính và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 01/GPĐC3/KDBH do Bộ Tài chính cấp cùng ngày. Sau khi Tập đoàn Bảo Việt được cổ phần hóa, vào ngày 23 tháng 11 năm 2007, Bộ Tài chính đã cho phép Tập đoàn Bảo Việt được thành lập lại Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 45GP/KDBH. Ngày 11 tháng 06 năm 2010, Bộ Tài chính đã cho phép bổ sung vốn điều lệ của Bảo hiểm Bảo Việt lên thành 1.500.000.000.000 đồng Việt Nam theo giấy phép sửa đổi số 45/GPĐC3/KDBH.
- Bảo Việt Nhân thọ được thành lập ngày 04 tháng 12 năm 2003 theo Quyết định số 3668/QĐ/BTC của Bộ Tài chính. Sau khi Tập đoàn Bảo Việt được cổ phần hóa, vào ngày 23 tháng 11 năm 2007, Bộ Tài chính đã cho phép Tập đoàn Bảo Việt được thành lập lại Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ dưới hình thức chuyển đổi từ Bảo hiểm Nhân thọ Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 46/GP/KDBH. Vốn điều lệ của Bảo Việt Nhân thọ là 1.500.000.000.000 đồng Việt Nam.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn kế toán 03 tháng và 12 tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Các công ty con (tiếp theo)

- BVF được thành lập vào ngày 22 tháng 08 năm 2005 theo Quyết định số 911/2005/QĐ/HDQT-BV của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Bảo hiểm Việt Nam và Giấy phép Kinh doanh số 0104000256 ban hành ngày 22 tháng 08 năm 2005 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội và giấy phép điều chỉnh số 10/UBCK-GPĐCQLQ ngày 14 tháng 12 năm 2007 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Vốn điều lệ của BVF là 50.000.000.000 đồng Việt Nam.
- BVSC được thành lập ngày 01 tháng 10 năm 1999 theo Giấy phép thành lập 4640/GP-UB của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội. Giấy phép đăng ký kinh doanh số 056655 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 11 tháng 10 năm 1999 và Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 01/GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 26 tháng 11 năm 1999. Vốn điều lệ của công ty là 722.339.370.000 đồng Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán sửa đổi lần thứ 6 số 056655 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 17 tháng 12 năm 2009.
- Bảo Việt - Âu Lạc được thành lập vào ngày 18 tháng 02 năm 2009 theo Giấy phép số 2300373648 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Bắc Ninh. Vốn điều lệ của Bảo Việt - Âu Lạc là 60.660.000.000 đồng Việt Nam.
- Baoviet Bank được thành lập vào ngày 11 tháng 12 năm 2008 theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 328/GP-NHNN của Thủ tướng Chính phủ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và giấy phép kinh doanh số 0103034012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 24 tháng 12 năm 2008. Vốn điều lệ ban đầu của Baoviet Bank là 1.500.000.000.000 đồng Việt Nam. Ngày 27 tháng 12 năm 2012, Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội đã cấp Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh, mã số doanh nghiệp 0103126572 đăng ký thay đổi lần thứ 03 cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt, theo đó vốn điều lệ mới của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt là 3.000 tỷ đồng Việt Nam, đáp ứng yêu cầu về vốn pháp định của ngân hàng thương mại cổ phần theo quy định tại Nghị định số 141/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 11 năm 2006 của Chính phủ.
- BVInvest được thành lập vào ngày 09 tháng 01 năm 2009 theo Giấy phép Kinh doanh số 0103034168 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội. Vốn điều lệ ban đầu của BVInvest là 100.000.000.000 đồng Việt Nam. Trong năm 2011, BVInvest đã thực hiện đợt phát hành thêm 20.000.000 cổ phần cho các cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ từ 100.000.000.000 đồng lên 120.000.000.000 đồng. Đến thời điểm lập báo cáo này, các Cổ đông của Công ty đã thực hiện góp bổ sung 100.000.000.000 đồng trên tổng số vốn góp cam kết bổ sung là 200.000.000.000 đồng (tỷ lệ sở hữu của các Cổ đông của Công ty sau khi phát hành thêm cổ phần không thay đổi).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, vốn góp trực tiếp và gián tiếp của Tập đoàn vào BVInvest như sau:

	Số vốn góp cam kết VNĐ	% trên vốn điều lệ	Số vốn đã góp VNĐ
Đầu tư trực tiếp của Công ty Mẹ	165.000.000.000	55	110.000.000.000
Đầu tư gián tiếp qua các Công ty con	120.000.000.000	40	80.000.000.000
- Bảo Việt Nhân thọ	60.000.000.000	20	40.000.000.000
- Bảo hiểm Bảo Việt	60.000.000.000	20	40.000.000.000
	285.000.000.000	95	190.000.000.000

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn kế toán 03 tháng và 12 tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Các công ty con (tiếp theo)

Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bảo Việt ("BVF1")

- BVF1 được thành lập tại Việt Nam ngày 19 tháng 07 năm 2006 dưới hình thức quỹ đóng theo giấy phép số 05/UBCK-TLQTV do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Thời gian hoạt động ban đầu của Quỹ là 5 năm kể từ ngày được cấp giấy phép. Vào ngày 27 tháng 07 năm 2011, BVF1 nhận được thông báo chính thức của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước xác nhận gia hạn thời gian hoạt động của Quỹ đến ngày 19 tháng 07 năm 2014.

Quỹ có Vốn điều lệ ban đầu là 500.000.000.000 đồng Việt Nam, tương đương với 50.000.000 (năm mươi triệu) đơn vị quỹ cho cổ đông với mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam/ đơn vị quỹ và được chấp thuận tăng vốn điều lệ lên 1.000.000.000.000 đồng Việt Nam theo công văn số 98/TB-UBCK ngày 04 tháng 03 năm 2008 của Ủy ban Chứng Khoán Nhà nước cấp tương đương với 100.000.000 (một trăm triệu) đơn vị quỹ với mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam/ đơn vị quỹ.

Quỹ được quản lý bởi BVF là công ty con của Tập đoàn Bảo Việt. Ngân hàng giám sát của Quỹ BVF1 là Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam).

Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, vốn góp trực tiếp và gián tiếp của Tập đoàn vào BVF1 như sau:

	Số vốn góp VNĐ	% trên vốn điều lệ
Đầu tư trực tiếp của Công ty Mẹ	94.190.239.694	9,42
Đầu tư gián tiếp qua các Công ty con	821.659.537.741	82,16
- Bảo Việt Nhân thọ	601.214.295.907	60,12
- Bảo hiểm Bảo Việt	220.445.241.834	22,04
	915.849.777.435	91,58

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc

Đơn vị hạch toán phụ thuộc	Địa chỉ
Trung tâm Đào tạo Bảo Việt	8 Lê Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Ban Quản lý các Dự án Đầu tư Xây dựng	71 Ngõ Sỹ Liên, quận Đống Đa, Hà Nội
Cơ bản Bảo Việt	

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn kế toán 03 tháng và 12 tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và các công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ Kế toán Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Công ty Mẹ Tập đoàn Bảo Việt là một doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực đầu tư tài chính và lập các báo cáo tài chính theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ kế toán doanh nghiệp. Tuy nhiên, do các hoạt động chủ yếu của Tập đoàn là trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm nên các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được lập dựa trên Quyết định 15/2006/QĐ-BTC và có tham khảo đến Chế độ Kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 1296 TC/QĐ/CĐKT ngày 31 tháng 12 năm 1996 của Bộ Tài chính và Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp Bảo hiểm.

2.2 Cơ sở hợp nhất

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty Mẹ, các công ty con và BVF1 (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty Mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty Mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con. Quyền kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp chỉ phối các chính sách tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty con nhằm thu lợi ích từ hoạt động này.

Các báo cáo tài chính của Công ty Mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty Mẹ Tập đoàn, được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Tập đoàn là Chứng từ ghi sổ.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn kế toán 03 tháng và 12 tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ của Tập đoàn là đồng Việt Nam ("VNĐ").

2.5 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Ngoài ra, Tập đoàn còn lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng quý.

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Điều hành Tập đoàn Bảo Việt cam kết đã lập các báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam. Tập đoàn cũng đồng thời tuân thủ chính sách kế toán về ghi nhận giá trị định giá lại quyền sử dụng đất như được trình bày tại Thuyết minh số 4.8.

Bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tinh hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Tập đoàn sử dụng để lập các báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến nghiệp vụ sau:

Vào ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 180/2012/TT-BTC hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Theo qui định của Thông tư này, riêng năm 2012, doanh nghiệp được sử dụng số dư Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm đã trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/8/2003 của Bộ Tài chính đến 31/12/2011 (nếu có) để chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động. Nếu số dư Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ hoặc doanh nghiệp không có số dư Quỹ để chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động thì toàn bộ phần chi còn thiếu doanh nghiệp được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm và được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định. Trường hợp khi lập báo cáo tài chính năm 2012, nếu nguồn Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm của doanh nghiệp còn số dư (sau khi đã chi trợ cấp mất việc làm trong năm 2012) doanh nghiệp hạch toán tăng thu nhập khác năm 2012 của doanh nghiệp, doanh nghiệp không được chuyển số dư Quỹ sang năm sau sử dụng.

Theo đó, Tập đoàn và các công ty con đã ngưng trích lập dự phòng trợ cấp mất việc làm và hạch toán toàn bộ số dư của Quỹ dự phòng mất việc làm tại ngày lập báo cáo tài chính năm 2012 vào thu nhập khác trong giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012. Xem Thuyết minh số 20.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn kế toán 03 tháng và 12 tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn đáo hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi căn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ. Đối với các khoản phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết, mức trích lập dự phòng được ước tính trên cơ sở dự kiến tổn thất có thể xảy ra. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp của kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Tập đoàn chủ yếu bao gồm đất đai, chi phí phát triển đất, nhà ở và căn hộ liên quan đến các hoạt động kinh doanh đầu tư xây dựng của Tập đoàn và được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần thể hiện giá bán ước tính trừ các chi phí dự tính để có thể hoàn thành, chi phí tiếp thị và chi phí bán hàng ước tính sau khi đã lập dự phòng (nếu có).

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Đối với hàng tồn kho là đất đai, chi phí phát triển đất, nhà ở và căn hộ, giá trị hàng tồn kho được xác định như sau:

- Quyền sử dụng đất, phí sử dụng đất, chi phí giải phóng mặt bằng, các chi phí xây dựng cơ sở hạ tầng và các chi phí liên quan trực tiếp tới các hoạt động phát triển nhà đất;
- Các chi phí liên quan tới việc xây dựng khu căn hộ và nhà ở.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bảng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn kế toán 03 tháng và 12 tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KÉ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Các khoản cho vay và ưng trước khách hàng

Các khoản cho vay và ưng trước khách hàng bao gồm các khoản cho vay thuộc hoạt động ngân hàng của Tập đoàn, được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

4.6 Dự phòng rủi ro tín dụng

Đối với dự phòng cho các rủi ro tín dụng thuộc hoạt động ngân hàng của Tập đoàn, theo Luật các Tổ chức Tín dụng có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011, Luật Sửa đổi và Bổ sung một số điều trong Luật các Tổ chức Tín dụng có hiệu lực từ ngày 1 tháng 10 năm 2004, Quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủNgân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng, Quyết định 127/2005/QĐ-NHNN ngày 03 tháng 02 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN, Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 04 năm 2005 và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 04 năm 2007 của Ngân hàng Nhà nước về việc phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, một số khoản vay của Baoviet Bank đã được phân loại theo Quyết định 780/2012/QĐ-NHNN ban hành ngày 23 tháng 04 năm 2012 về việc phân loại nợ cho các khoản vay bị cơ cấu. Theo đó, Baoviet Bank cơ cấu lại một số khoản vay mà ngân hàng này đánh giá là các khách hàng hoạt động tốt và có thể hoàn trả lại các khoản vay được cơ cấu. Các khách hàng này sẽ không bị phân loại vào nhóm khách hàng có khoản vay cơ cấu.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN.

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, các khoản nợ sẽ được thực hiện phân loại vào thời điểm cuối mỗi quý cho ba quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho quý IV trong năm tài chính.

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa xác định được trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, trong vòng 5 năm kể từ tháng 05 năm 2005, Tập đoàn phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ, các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không huỷ ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn kế toán 03 tháng và 12 tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, Tập đoàn thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Chi tiết về phân loại nợ, tính toán dự phòng và số dư dự phòng Tập đoàn thực tế hạch toán cho đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012 được trình bày ở Thuyết minh số 8.1 và 8.2.

4.7 Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại và trích lập dự phòng rủi ro đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 6 hoặc Điều 7. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

Dự phòng cụ thể cho các cam kết ngoại bảng được tính tương tự như dự phòng các khoản cho vay khách hàng. Chi phí dự phòng được hạch toán trên khoản mục "Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và số dư được theo dõi trên khoản mục các khoản nợ khác của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.9 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn kế toán 03 tháng và 12 tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như một tài sản cố định vô hình dựa trên giá trị định giá lại do chuyên gia thẩm định giá thực hiện đối với các lô đất mà Tập đoàn đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hoặc đang trong thời gian chờ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vào thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2005 nhằm phục vụ mục đích cổ phần hóa của Công ty Mẹ Tập đoàn.

4.10 Khấu hao

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
Máy móc thiết bị	03 - 07 năm
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 08 năm
Trang thiết bị văn phòng	03 - 06 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	04 năm
Phần mềm tin học	03 - 05 năm
Tài sản cố định vô hình khác	03 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	theo thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

Tập đoàn không trích khấu hao liên quan đến các giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn han theo quy định tại Thông tư 203/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 10 năm 2009.

4.11 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và khấu trừ bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Quyền sử dụng đất có thời hạn	theo thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
Nhà cửa	06 - 25 năm
Tài sản khác	05 - 10 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn kế toán 03 tháng và 12 tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay (ngoài chi phí lãi trong hoạt động ngân hàng) bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

4.13 Đầu tư vào các công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể mà không phải dưới hình thức công ty con hay liên doanh. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư. Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Khoản cổ tức /lợi nhuận được chia từ công ty liên kết phải được hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Việc điều chỉnh giá trị ghi sổ cũng phải được thực hiện khi lợi ích của Tập đoàn thay đổi do có sự thay đổi vốn chủ sở hữu của công ty liên kết nhưng không được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Danh sách các công ty liên kết được trình bày tại Thuyết minh số 13.2.1.

4.14 Đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu bao gồm việc ghi nhận phần sở hữu của Tập đoàn trong lãi hoặc lỗ của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khoản đầu tư của Tập đoàn tại cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất, phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trên tài sản thuần của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi của quỹ dự trữ sau khi mua được ghi nhận vào quỹ dự trữ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Cổ tức được nhận từ cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được căn trừ vào khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Các báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát mà Tập đoàn đầu tư được trình bày tại Thuyết minh số 13.2.1.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn kế toán 03 tháng và 12 tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá gốc tại ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng (nếu có).

- ▶ Các khoản đầu tư ngắn hạn bao gồm các loại cổ phiếu niêm yết và các loại chứng khoán có tính thanh khoản cao khác có thể dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt và có thời gian đầu tư dự kiến không quá một năm.
- ▶ Các khoản đầu tư dài hạn bao gồm các loại cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp, các khoản cho vay, cho vay ủy thác, tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng có thời gian đầu tư dự kiến trên một năm.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập theo các quy định của Thông tư 228/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 (Thông tư 228) và các quy định khác có liên quan. Chi tiết cơ sở đánh giá sự giảm giá của các khoản mục đầu tư được trình bày như dưới đây:

Đối với chứng khoán niêm yết

Đối với chứng khoán niêm yết được ghi nhận theo giá gốc phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, nếu xét thấy có bằng chứng khách quan về việc giảm giá thị trường so với giá đang hạch toán trên sổ sách kế toán thì phần giảm giá được tính bằng khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá thực tế thị trường của chứng khoán tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất theo công thức quy định trong Thông tư 228 như sau:

$$\text{Mức dự phòng giảm giá} = \frac{\text{Số lượng chứng khoán bị giảm giá}}{\text{tại ngày kết thúc kỳ kế toán}} \times \left[\begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoán hạch} \\ \text{toán trên sổ} \\ \text{sách} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoán thực tế} \\ \text{trên thị trường} \\ \text{ngày 31/12/2012} \end{array} \right]$$

Đối với chứng khoán chưa niêm yết

Đối với chứng khoán chưa niêm yết, những phương pháp dưới đây được sử dụng để tính giá trị hợp lý phục vụ cho việc so sánh với giá trị ghi sổ nhằm xác định mức tồn thắt dự phòng:

- ▶ Đối với chứng khoán đã được đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM, giá thị trường là giá trị giao dịch trung bình tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2012;
- ▶ Giá thị trường của các chứng khoán chưa niêm yết khác là giá bình quân tính trên các báo giá của ba công ty chứng khoán độc lập hoạt động tại Việt Nam tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán;
- ▶ Đối với các chứng khoán không xác định được giá thị trường thì Tập đoàn không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn kế toán 03 tháng và 12 tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác (tiếp theo)

Đầu tư góp vốn vào các tổ chức kinh tế

Đối với các khoản vốn góp của doanh nghiệp vào các tổ chức kinh tế và các khoản đầu tư dài hạn khác, phải trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà doanh nghiệp đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

Mức trích tối đa cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức được nêu trong Thông tư 228 như sau:

$$\text{Mức dự phòng tồn thắt các khoản đầu tư tài chính} = \left(\text{Vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế} - \text{Vốn chủ sở hữu thực có} \right) \times \frac{\text{Vốn đầu tư của Tập đoàn}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

Căn cứ để lập dự phòng là khi vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có của tổ chức kinh tế tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

4.16 Tạm ứng từ giá trị giải ước

Người tham gia bảo hiểm nhân thọ có hợp đồng bảo hiểm đã đóng phí đủ từ 24 tháng trở lên và có giá trị giải ước có quyền được yêu cầu tạm ứng từ giá trị giải ước theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ với giá trị tối đa bằng 80% giá trị giải ước và lãi tích lũy đến thời điểm tạm ứng theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ.

Tạm ứng từ giá trị giải ước theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ được ghi nhận theo giá gốc và được trình bày trong phần Đầu tư dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lãi suất cho từng hợp đồng sẽ do Tập đoàn thông báo trong từng thời kỳ. Phần tiền lãi phát sinh từ các hợp đồng tạm ứng này được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

4.17 Chứng khoán mua lại và bán lại theo hợp đồng có kỳ hạn ("hợp đồng repo")

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được phân bổ vào chi phí tài chính trong kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại theo phương pháp đường thẳng.

Những tài sản được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng bán lại) không được ghi tăng trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo các hợp đồng bán lại này được ghi nhận là tài sản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết bán lại được phân bổ vào doanh thu tài chính trong kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng bán lại theo phương pháp đường thẳng.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn kế toán 03 tháng và 12 tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.18 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.19 Lợi ích nhân viên

Các khoản trợ cấp hưu trí

Trợ cấp hưu trí cho các nhân viên của Tập đoàn sau khi nghỉ hưu do Bảo hiểm xã hội Việt Nam chi trả. Theo quy định, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2012, hàng tháng Tập đoàn sẽ đóng góp vào quỹ lương hưu cho Cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam theo mức 17% trên mức lương cơ bản của nhân viên. Ngoài ra, Tập đoàn không có nghĩa vụ nào khác liên quan đến trợ cấp hưu trí.

Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc

- ▶ **Trợ cấp thôi việc tự nguyện:** theo quy định tại Điều 42, Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 02 tháng 04 năm 2002, Tập đoàn có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc tự nguyện, với mức tương đương là nửa tháng lương cơ bản cho mỗi năm làm việc cộng với các khoản thù lao khác (nếu có) tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của 6 tháng gần nhất tính đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán;
- ▶ **Trợ cấp mất việc:** theo quy định tại Điều 17 Bộ Luật Lao động, Tập đoàn có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho các nhân viên mất việc do việc chuyển đổi cơ cấu hoặc do thay đổi về công nghệ. Trong trường hợp này, Tập đoàn sẽ có nghĩa vụ trả trợ cấp mất việc với tổng số tiền tương đương một tháng lương cho mỗi năm làm việc nhưng không được thấp hơn hai tháng lương. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Mặc dù các nghĩa vụ quy định tại Điều 42 và Điều 17 Bộ Luật Lao động như nêu trên là bắt buộc, việc chấp hành các quy định này còn phụ thuộc vào các quy định chi tiết của Bộ Tài chính tại các thông tư hướng dẫn. Theo quy định tại thông tư số 64/1999/TT-BTC ngày 07 tháng 06 năm 1999 và sau đó là Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 08 năm 2003, các công ty được hoạch toán dự phòng trợ cấp thôi việc trên cơ sở từ 1-3% quỹ lương cơ bản và tổng số dư dự phòng trợ cấp thôi việc trước đây được trích lập từ 10% của lợi nhuận sau thuế sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng bổ sung theo hướng dẫn tại Thông tư 64/1999/TT-BTC sẽ được chuyển sang dự phòng trợ cấp thôi việc như quy định tại Thông tư 82/2003/TT-BTC.

Trong năm 2012, Tập đoàn và các công ty con đã ngưng trích lập dự phòng trợ cấp mất việc làm và hạch toán toàn bộ số dư của Quỹ dự phòng mất việc làm tại ngày lập báo cáo tài chính năm 2012 vào thu nhập khác trong năm theo qui định của Thông tư số 180/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012.

Quỹ bảo hiểm thất nghiệp

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, theo quy định mới của Luật Bảo hiểm xã hội số 71/2006/QH11 ban hành ngày 29 tháng 06 năm 2006 và Nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 12/12/2008 của Chính phủ, người lao động đóng bằng 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp, người sử dụng lao động đóng bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp và Nhà nước hỗ trợ từ ngân sách bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp. Bảo hiểm xã hội Việt Nam thực hiện việc thu, chi, quản lý Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn kế toán 03 tháng và 12 tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KÉ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.20 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ được trích lập theo Thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 07 năm 2012 thay thế cho Thông tư số 156/2007/TT-BTC ngày 20 tháng 12 năm 2007 và Điều 2 Thông tư sửa đổi số 86/2009/TT-BTC ngày 28 tháng 04 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành. Các quỹ dự phòng nghiệp vụ của Tập đoàn bao gồm:

Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ

Dự phòng phí chưa được hưởng
Dự phòng bồi thường
Dự phòng toán học
Dự phòng chia lãi
Dự phòng đảm bảo cân đối

Dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ

Dự phòng phí chưa được hưởng
Dự phòng bồi thường
Dự phòng dao động lớn

Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng như sau:

4.20.1 Các quỹ dự phòng bảo hiểm nhân thọ

Dự phòng cho các khoản phí chưa được hưởng

Dự phòng cho các khoản phí chưa được hưởng là dự phòng cho thu nhập chưa được hưởng của những khoản đã trả vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất và được tính toán cho tất cả các đơn bảo hiểm còn hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường là dự phòng cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết.

Dự phòng toán học

Dự phòng toán học là phần chênh lệch giữa giá trị hiện tại của các khoản bảo hiểm phải trả trong tương lai và giá trị hiện tại của phí bảo hiểm thuần được điều chỉnh theo phương pháp Zillmer đối với các khoản phải thu phí bảo hiểm trong tương lai. Dự phòng kỹ thuật được tính toán cho tất cả các sản phẩm với các công thức tính toán bảo hiểm cụ thể và những nhân tố cho mỗi loại sản phẩm đã được đăng ký và chấp nhận bởi Bộ Tài chính.

Dự phòng toán học cho những sản phẩm của bảo hiểm liên kết chung được Tập đoàn tính toán theo các quy định và hướng dẫn của Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 07 năm 2012 và theo các nguyên tắc và công thức tính toán được chấp nhận rộng rãi trên toàn thế giới. Phương pháp và cơ sở để xác định số liệu dự phòng nghiệp vụ đối với sản phẩm liên kết chung của Tập đoàn đã đăng ký và được Bộ Tài chính phê duyệt.

Dự phòng chia lãi

Dự phòng chia lãi là khoản dự phòng cho phần lãi tích luỹ chưa trả đối với các hợp đồng bảo hiểm được chia lãi. Dự phòng chia lãi được tính trên phần chênh lệch giữa tỉ lệ lãi suất đầu tư thực hiện đã thông báo cho các hợp đồng được chia lãi và lãi suất kỹ thuật của hợp đồng đó.

Dự phòng đảm bảo cân đối

Dự phòng đảm bảo cân đối được trích lập bằng một (01) phần trăm của lợi nhuận trước thuế và tối đa là năm (05) phần trăm của phí bảo hiểm thu được trong năm tài chính của Bảo Việt Nhân thọ.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn kế toán 03 tháng và 12 tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KÉ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.20 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

4.20.2 Các quỹ dự phòng bảo hiểm phi nhân thọ

Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm giữ lại hoặc theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm, cụ thể:

- ▶ Đối với bảo hiểm hàng hoá, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập bằng 25% trên tổng phí giữ lại;
- ▶ Đối với các loại hình bảo hiểm khác, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo phương pháp 1/8. Phương pháp này giả định phí bảo hiểm thuộc các hợp đồng bảo hiểm phát hành trong một quý của doanh nghiệp bảo hiểm phân bổ đều giữa các tháng trong quý, hay nói một cách khác, toàn bộ hợp đồng bảo hiểm của một quý cụ thể được giả định là có hiệu lực vào giữa quý đó. Dự phòng phí chưa được hưởng sẽ được tính theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí} \quad = \quad \text{Phí bảo hiểm} \quad \times \quad \text{Tỷ lệ phí bảo hiểm} \\ \text{chưa được hưởng} \qquad \qquad \qquad \text{giữ lại} \qquad \qquad \qquad \text{chưa được hưởng}$$

- ▶ Đối với các đơn bảo hiểm có thời hạn dài hơn một năm, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo phương pháp từng ngày theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí} \quad = \quad \frac{\text{Phí bảo hiểm giữ lại} \times \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm}} \\ \text{chưa} \\ \text{được} \\ \text{hưởng}$$

Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết được xác định dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng khiếu nại bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối kỳ theo quy định tại Thông tư số 125/2012/TT-BTC; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại (IBNR) xác định theo quy định tại Thông tư 125/2012/TT-BTC.

Mặc dù Thông tư số 125/2012/TT-BTC đã có hướng dẫn phương pháp tính toán dự phòng IBNR khi lập báo cáo tài chính hàng năm, tuy nhiên hiện tại vẫn chưa có hướng dẫn cụ thể về việc lập dự phòng bồi thường IBNR tại thời điểm lập báo cáo tài chính hàng quý. Vì vậy, để phục vụ mục đích lập báo cáo quý 4 năm 2012, Ban Điều hành Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt đã tính dự phòng bồi thường IBNR tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 bằng cách lấy số liệu dự phòng đã lập tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 nhân với tốc độ tăng trưởng doanh thu phí bảo hiểm của giai đoạn lập báo cáo.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn kế toán 03 tháng và 12 tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.20 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

4.20.2 Các quỹ dự phòng bảo hiểm phi nhân thọ (tiếp theo)

Dự phòng dao động lớn

Dự phòng dao động lớn được dự chi mỗi năm cho đến khi dự phòng đạt được mức 100% mức phí giữ lại trong năm tài chính và được trích lập trên cơ sở phí bảo hiểm giữ lại và dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ của Ban Điều hành Bảo hiểm Bảo Việt. Bảo hiểm Bảo Việt sử dụng dự phòng dao động lớn để bồi thường khi có dao động lớn về tổn thất hoặc tổn thất lớn xảy ra mà tổng phí bảo hiểm giữ lại trong kỳ sau khi đã trích lập dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường cho khiếu nại chưa giải quyết không đủ để chi trả tiền bồi thường đối với phần trách nhiệm giữ lại Bảo hiểm Bảo Việt.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài chính đã ban hành Quyết định 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành bốn chuẩn mực kế toán ("CMKT") mới, bao gồm CMKT số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, kể từ tháng 01 năm 2006, việc trích lập dự phòng dao động lớn là không cần thiết do dự phòng này phản ánh "các yêu cầu đòi bồi thường không tồn tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán". Tuy nhiên, do Bộ Tài chính chưa có hướng dẫn cụ thể việc áp dụng CMKT số 19 và theo quy định tại Nghị định 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27 tháng 3 năm 2007 về việc quy định chế độ tài chính đối với các doanh nghiệp bảo hiểm, Bảo hiểm Bảo Việt hiện vẫn trích lập dự phòng dao động lớn trên các báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012. Tỷ lệ trích lập hiện tại là 3,5% tổng phí giữ lại của từng loại hình bảo hiểm theo Công văn số 1018/BTC-QLBH ngày 19 tháng 01 năm 2012.

4.21 Các quỹ

Các quỹ dưới đây được trích lập phù hợp với các quy định hiện hành mà Tập đoàn và các công ty con đang hoạt động trong từng lĩnh vực cụ thể:

Hoạt động bảo hiểm

Quỹ dự trữ bắt buộc hoạt động bảo hiểm được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Bảo hiểm Bảo Việt và Bảo Việt Nhân thọ. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập bằng 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm và số dư tối đa là 10% vốn điều lệ theo quy định tại Nghị định 46/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 03 năm 2007 ban hành bởi Chính phủ. Cho giai đoạn mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, Bảo Việt Nhân thọ và Bảo hiểm Bảo Việt đã trích 5% lợi nhuận sau thuế vào quỹ dự trữ bảo hiểm bắt buộc.

Hoạt động chứng khoán

BVSC, công ty con của Tập đoàn hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán, sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Quyết định 27/2007/QĐ-BTC ban hành ngày 24 tháng 04 năm 2007 như sau:

	Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế	Mức trích lập tối đa
Quỹ đầu tư phát triển	5%	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ này được trích lập vào cuối năm tài chính và không được trích lập cho các kỳ báo cáo giữa niên độ.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn kế toán 03 tháng và 12 tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.21 Các quỹ (tiếp theo)

Hoạt động Ngân hàng

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011, các ngân hàng thương mại cổ phần phải trích lập quỹ theo tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế như sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
Quỹ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% mức vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông	Không quy định

Baoviet Bank trích lập các quỹ này vào cuối mỗi năm tài chính và không trích lập cho các kỳ báo cáo giữa niên độ.

4.22 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Bảo hiểm nhân thọ

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với Thông tư 156/2007/TT-BTC ngày 20 tháng 12 năm 2007, Thông tư sửa đổi số 86/2009/TT-BTC ngày 28 tháng 04 năm 2009 và Thông tư 125/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 07 năm 2012 quy định chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm và doanh nghiệp môi giới bảo hiểm. Doanh thu phí bảo hiểm được ghi nhận khi bên mua bảo hiểm đã chấp nhận và đóng phí bảo hiểm. Phí bảo hiểm đóng một lần được ghi nhận là doanh thu kể từ khi hợp đồng có hiệu lực. Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày cuối kỳ kế toán được ghi nhận ở phần "Người mua trả tiền trước" và được thể hiện ở mục "Doanh thu chưa thực hiện" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tổng phí thu được từ các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung được ghi nhận là doanh thu. Giá trị quỹ liên kết chung được các Chuyên gia chỉ định của Tập đoàn tính toán và được ghi nhận thông qua "Dự phòng nghiệp vụ" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Bảo hiểm phi nhân thọ

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư 156/2007/TT-BTC ngày 20 tháng 12 năm 2007, Thông tư sửa đổi số 86/2009/TT-BTC ngày 28 tháng 04 năm 2009 và Thông tư 125/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 07 năm 2012 quy định chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm và doanh nghiệp môi giới bảo hiểm. Cụ thể, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng được những điều kiện sau: (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm; và (2) bên mua bảo hiểm đã trả phí bảo hiểm hoặc doanh nghiệp bảo hiểm có thoả thuận cho bên mua bảo hiểm nợ phí. Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày cuối của niên độ kế toán được ghi nhận ở phần "Doanh thu chưa thực hiện" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn kể toán 03 tháng và 12 tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.22 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Lãi

Doanh thu được ghi nhận là lãi dự thu có tính đến lãi đầu tư thực tế đạt được của tài sản trừ khi khả năng thu hồi là không chắc chắn.

Tiền lãi trái phiếu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích. Doanh thu tiền lãi bao gồm cả số phân bổ theo phương pháp đường thẳng các khoản chiết khấu, phụ trội, các khoản lãi nhận trước hoặc các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ ban đầu của trái phiếu và giá trị của trái phiếu khi đáo hạn. Khi tiền lãi chưa thu của một khoản đầu tư trái phiếu đã được dồn tích trước khi Tập đoàn mua lại khoản trái phiếu đó, thì khi thu được tiền lãi từ khoản đầu tư trái phiếu, Tập đoàn phân bổ vào cả các kỳ trước khi nó được mua. Chỉ có phần tiền lãi của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua mới được ghi nhận là doanh thu của Tập đoàn. Phần tiền lãi của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó.

Thu nhập lãi từ hoạt động ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dự thu sử dụng lãi suất danh nghĩa. Việc ghi nhận lãi cho vay tạm ngừng khi khoản vay bị suy giảm khả năng thu hồi, là khi các khoản nợ được phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo quy định theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 04 năm 2005 và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 04 năm 2007 của Ngân hàng Nhà nước. Lãi dự thu của các khoản nợ đó được chuyển ra và tiếp tục theo dõi ở các tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Tập đoàn thực hiện.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm doanh thu từ phí quản lý quỹ, phí lưu ký, phí thường hoạt động, phí môi giới, bảo lãnh phát hành, v.v. được ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện và doanh thu có thể được xác định một cách chắc chắn.

Lãi từ kinh doanh chứng khoán

Lãi từ kinh doanh chứng khoán được tính từ phần chênh lệch giữa giá bán và giá gốc bình quân của chứng khoán.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận là doanh thu khi quyền lợi được nhận cổ tức hay lợi nhuận được chia của Tập đoàn với tư cách là nhà đầu tư được xác định. Tập đoàn không ghi nhận doanh thu đối với phần cổ tức bằng cổ phiếu và cổ phiếu thường mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu theo dõi ngoại bảng theo quy định tại thông tư 244/2009/TT-BTC.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn kế toán 03 tháng và 12 tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.23 *Ghi nhận chi phí*

Chi bồi thường và chi trả đáo hạn

Đối với bảo hiểm nhân thọ, chi bồi thường và chi trả đáo hạn được ghi nhận khi nghĩa vụ thanh toán đối với chủ hợp đồng theo điều khoản hợp đồng được xác lập.

Đối với bảo hiểm phi nhân thọ, chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp chưa có kết luận số tiền bồi thường cuối cùng nhưng công ty bảo hiểm chắc chắn tồn thắt thuộc trách nhiệm bảo hiểm và thanh toán một phần số tiền bồi thường cho khách hàng theo đề nghị của khách hàng thì số tiền bồi thường đã thanh toán cũng được ghi nhận vào chi phí bồi thường. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối kỳ kế toán được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

Hoa hồng

Đối với bảo hiểm nhân thọ, chi phí hoa hồng được tính theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc và được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trong kỳ. Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính theo tỷ lệ nhất định phù hợp với Thông tư số 155/2007/TT-BTC ngày 20 tháng 12 năm 2007, Thông tư 124/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 07 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc thi hành Nghị định số 45/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 3 năm 2007 về Luật Kinh doanh Bảo hiểm.

Đối với bảo hiểm phi nhân thọ, chi phí hoa hồng chỉ được ghi nhận khi phát sinh. Chi phí hoa hồng được tính theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc và được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ. Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính theo tỷ lệ nhất định phù hợp với Thông tư số 155/2007/TT/BTC ngày 20 tháng 12 năm 2007, Thông tư sửa đổi 86/2009/TT-BTC ngày 28 tháng 04 năm 2009 và Thông tư 124/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 07 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành.

Chi phí lãi từ hoạt động ngân hàng

Chi phí lãi từ hoạt động ngân hàng được ghi nhận theo nguyên tắc dự chi.

Giá vốn chuyển nhượng quyền sử dụng đất

Giá vốn đất đã chuyển nhượng bao gồm toàn bộ các chi phí phát sinh trực tiếp cho các hoạt động phát triển đất hoặc các chi phí có thể phân bổ trên cơ sở hợp lý cho các hoạt động này bao gồm:

- ▶ Toàn bộ các chi phí về đất và phát triển đất
- ▶ Các chi phí bắt buộc, không thu hồi được khác phát sinh trong quá trình hình thành bất động sản liên quan đến các hoạt động phát triển đất hiện tại và trong tương lai của dự án như cơ sở hạ tầng kỹ thuật chung, quỹ đất bắt buộc dành cho các mục tiêu vui chơi giải trí.

Tài sản đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn kế toán 03 tháng và 12 tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KÉ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.24 *Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm*

(i) Nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi các thỏa thuận này đã được ghi nhận.

Phí nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi hợp đồng này đã được ghi nhận.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận.

(ii) Nhận tái bảo hiểm

Nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định

Thu nhập và chi phí liên quan đến các hoạt động nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi nhận được các bảng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm. Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, doanh thu và chi phí liên quan đến những giao dịch nằm trong phạm vi của các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định nhưng chưa nhận được bảng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm sẽ được ước tính dựa trên số liệu thống kê và số liệu ước tính của nhà nhượng tái bảo hiểm.

Nhận tái bảo hiểm theo các hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời

- ▶ Thu nhập phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và đã nhận được bản kê thanh toán (đối với từng thỏa thuận tái bảo hiểm tạm thời) từ công ty nhượng tái bảo hiểm;
- ▶ Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh nghĩa vụ bồi thường theo cam kết và nhận được bảng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm;
- ▶ Hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi chấp nhận thỏa thuận nhận tái bảo hiểm và nhận được bảng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm.

4.25 *Hợp đồng xây dựng*

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng theo tỷ lệ hoàn thành bằng cách so sánh tỷ lệ của chi phí của hợp đồng phát sinh cho phần công việc đã được hoàn thành đến ngày này so với tổng chi phí hợp đồng, trừ khi tỷ lệ này không đại diện cho mức độ hoàn thành. Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thường và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.26 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho giai đoạn tài chính hiện hành và các giai đoạn trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.26 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4.27 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn được phân chia theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và các quy định của pháp luật Việt Nam có liên quan.

4.28 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tập đoàn áp dụng hướng dẫn theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("CMKTVN số 10") liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và đã áp dụng nhất quán trong các kỳ kế toán trước.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại sổ dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.29 Cấn trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị thuần trên bảng cân đối kế toán hợp nhất khi và chỉ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và Tập đoàn dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị thuần, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.30 Sử dụng các ước tính

Việc trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản nợ phải trả cũng như việc trình bày những khoản công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả lập dự phòng. Các ước tính này chủ yếu được dựa trên định tính và rủi ro chưa xác định nên kết quả thực tế có thể sẽ rất khác dẫn tới việc dự phòng có thể phải sửa đổi.

4.31 Các khoản mục ngoại bảng

Theo Chế độ kế toán doanh nghiệp bảo hiểm, các hợp đồng bảo hiểm đã được ký kết nhưng chưa phát sinh trách nhiệm đối với các doanh nghiệp bảo hiểm sẽ không cần phải phản ánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất mà được ghi nhận ngoại bảng cho đến khi phí bảo hiểm đã được thu hoặc đơn bảo hiểm có hiệu lực.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VND
Tiền mặt tại quỹ	146.126.404.077	146.097.375.257
Tiền gửi ngân hàng	1.570.179.806.282	457.202.612.632
Tiền đang chuyển	148.167.563.070	103.545.859.735
Các khoản tương đương tiền (*)	2.093.895.878.538	4.772.977.416.790
Tổng tiền và các khoản tương đương tiền	3.958.369.651.967	5.479.823.264.414

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các hợp đồng tiền gửi tại các tổ chức tài chính có kỳ hạn gốc không quá ba tháng với lãi suất dao động từ 8%/năm đến 9%/năm đối với tiền gửi bằng đồng Việt Nam và 2%/năm đối với tiền gửi bằng ngoại tệ.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng
ngày

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGÂN HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ
Phải thu về hoạt động bảo hiểm		
Phải thu hoạt động bảo hiểm gốc	641.995.972.460	636.542.949.831
Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	90.692.858.369	94.048.282.980
Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm	1.210.827.553.955	1.135.554.842.904
Phải thu khác	346.638.012	491.460.431
Phải thu liên quan đến đồng bảo hiểm	107.129.045.940	17.026.805.196
	2.050.992.068.736	1.883.664.341.342
Trả trước cho người bán	48.501.420.311	58.694.312.636
Tạm ứng	18.208.998.347	30.890.483.699
Phải thu từ hoạt động đầu tư tài chính		
Phải thu cổ tức	11.865.661.007	7.578.567.100
Lãi tiền gửi ngân hàng	651.858.114.354	391.676.847.267
Phải thu lãi trái phiếu	850.679.907.525	860.712.045.034
Phải thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	191.108.443.011	706.691.186
Phải thu lãi từ tạm ứng phí tự động	13.494.614.013	9.467.884.285
Phải thu lãi cho vay khách hàng	72.982.657.826	52.203.202.972
Phải thu lãi từ hợp đồng tạm ứng từ giá trị giải ước	260.735.724.820	263.298.042.384
Phải thu đầu tư khác	16.582.665.691	19.746.056.171
	2.069.307.788.247	1.605.389.336.399
Phải thu khác	98.985.865.381	91.237.837.604
Tổng cộng các khoản phải thu	4.285.996.141.022	3.669.876.311.680
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(131.089.515.886)	(104.422.768.091)
Giá trị thuần của các khoản phải thu	4.154.906.625.136	3.565.453.543.589

7. HÀNG TỒN KHO

	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ
Ân chỉ	15.448.906.676	14.867.890.884
Vật liệu, văn phòng phẩm	10.195.756.951	10.653.992.048
Thiết bị, dụng cụ	1.163.106.785	1.727.849.271
Chi phí sản xuất dở dang (*)	96.219.241.817	102.358.790.635
Tổng cộng hàng tồn kho	123.027.012.229	129.608.522.838
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần của hàng tồn kho	123.027.012.229	129.608.522.838

(*) Đây là chi phí xây dựng dở dang của các bất động sản đầu tư của Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt. Các khoản này đang được ghi nhận là hàng tồn kho cho đến khi hoàn thành và chuyển vào giá vốn hàng bán.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

8. CHO VAY VÀ ƯNG TRƯỚC CHO KHÁCH HÀNG

	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VND
Cho vay thương mại	6.748.196.896.386	6.480.233.013.411
Trong đó:		
- Nợ ngắn hạn	2.595.278.387.565	2.601.213.048.182
- Nợ trung hạn	1.161.408.717.125	1.407.054.511.033
- Nợ dài hạn	2.991.509.791.696	2.471.965.454.196
Cho vay các Tổ chức Tín dụng	433.100.000.000	196.000.000.000
	7.181.296.896.386	6.676.233.013.411
Dự phòng rủi ro tín dụng	(138.417.210.051)	(80.170.262.607)
Giá trị thuần các khoản cho vay và ưng trước khách hàng	7.042.879.686.335	6.596.062.750.804

8.1. Phân tích chất lượng các khoản cho vay thương mại

	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	5.083.114.648.862	5.779.188.759.017
Nợ cần chú ý	1.264.098.893.141	394.445.544.896
Nợ dưới tiêu chuẩn	188.057.179.548	115.716.968.324
Nợ nghi ngờ	36.838.757.775	167.355.835.306
Nợ có khả năng mất vốn	176.087.417.060	23.525.905.868
	6.748.196.896.386	6.480.233.013.411

8.2 Dự phòng rủi ro tín dụng

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 bao gồm các khoản sau:

	Dự phòng cụ thể VND	Dự phòng chung VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	30.322.682.534	49.847.580.073	80.170.262.607
Chi phí dự phòng đã trích trong kỳ	62.430.782.816	510.750.000	62.941.532.816
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	(4.694.585.372)	(4.694.585.372)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	92.753.465.350	45.663.744.701	138.417.210.051

THUYẾT MINH CÁC BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND	Trang thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá:						
Tai ngày 31/12/2011	814.831.132.736	79.893.711.735	324.981.602.384	382.275.158.380	1.109.074.051	1.603.090.679.286
Tăng trong kỳ	70.514.473.816	35.842.545.900	27.147.191.684	43.759.576.734	73.154.818	177.336.942.952
- Mua mới	70.514.473.816	35.842.545.900	27.147.191.684	43.759.576.734	73.154.818	177.336.942.952
Giảm trong kỳ	1.466.401.584	3.041.875.941	16.544.798.080	45.234.269.285	58.560.000	66.345.904.890
- Thanh lý	1.466.401.584	1.452.248.176	3.666.556.262	46.779.017.050	58.560.000	53.422.783.072
- Giảm khác	-	1.589.627.765	12.878.241.818	(1.544.747.765)	-	12.923.121.818
Tai ngày 31/12/2012	883.879.204.968	112.694.381.694	335.583.995.988	380.800.465.829	1.123.668.869	1.714.081.717.348
Hao mòn lũy kế:						
Tai ngày 31/12/2011	234.225.687.258	35.556.172.738	150.027.459.822	285.219.499.389	996.068.418	706.024.887.625
Tăng trong kỳ	36.810.888.299	13.762.268.279	37.327.270.407	53.746.896.209	32.902.731	141.680.225.925
- Khấu hao tăng trong kỳ	36.629.720.088	13.762.268.279	35.996.522.589	53.746.896.209	32.902.731	140.168.309.896
Giảm trong kỳ	1.430.752.519	1.489.880.321	4.974.084.593	44.023.093.622	58.560.000	51.976.371.055
- Thanh lý	1.249.584.308	1.489.880.321	3.643.336.775	44.023.093.622	58.560.000	50.464.455.026
Tai ngày 31/12/2012	269.605.823.038	47.828.560.696	182.380.645.636	294.943.301.976	970.411.149	795.728.742.495
Giá trị còn lại:						
Tai ngày 31/12/2011	580.605.445.478	44.337.538.997	174.954.142.562	97.055.658.991	113.005.633	897.065.791.661
Tai ngày 31/12/2012	614.273.381.930	64.865.820.998	153.203.350.352	85.857.163.853	153.257.720	918.352.974.853

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Quyền sử dụng đất</i> VNĐ	<i>Phần mềm máy tính</i> VNĐ	<i>Tài sản khác</i> VNĐ	<i>Tổng cộng</i> VNĐ
Nguyên giá:				
Tại ngày 31/12/2011	681.261.463.230	263.934.526.842	4.006.195.039	949.202.185.111
Tăng trong kỳ	9.735.126.941	20.067.723.047	-	29.802.849.988
<i>Trong đó:</i>				
- Mua sắm	9.735.126.941	20.067.723.047	-	29.802.849.988
Giảm trong kỳ	-	5.144.481.077	-	5.144.481.077
Tại ngày 31/12/2012	<u>690.996.590.171</u>	<u>278.857.768.812</u>	<u>4.006.195.039</u>	<u>973.860.554.022</u>
Kháu hao luỹ kế:				
Tại ngày 31/12/2011	31.221.917.418	105.704.027.728	2.180.255.983	139.106.201.129
Kháu hao trong kỳ	6.901.592.870	40.121.459.218	569.217.040	47.592.269.128
Tại ngày 31/12/2012	<u>38.123.510.288</u>	<u>145.825.486.946</u>	<u>2.749.473.023</u>	<u>186.698.470.257</u>
Giá trị còn lại:				
Tại ngày 31/12/2011	<u>650.039.545.812</u>	<u>158.230.499.114</u>	<u>1.825.939.056</u>	<u>810.095.983.982</u>
Tại ngày 31/12/2012	<u>652.873.079.883</u>	<u>133.032.281.866</u>	<u>1.256.722.016</u>	<u>787.162.083.765</u>

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012</i> VNĐ	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011</i> VNĐ
Mua sắm tài sản cố định chưa dùng	92.160.316.501	82.723.810.366
Xây dựng cơ bản dở dang	240.300.724.782	287.731.636.599
Sửa chữa lớn tài sản cố định	797.957.993	143.078.500
	<u>333.258.999.276</u>	<u>370.598.525.465</u>

Trong kỳ, 37.183.146.130 đồng từ xây dựng cơ bản dở dang đã được chuyển sang tài sản cố định. Chi tiết các công trình xây dựng cơ bản dở dang ("XDDD") như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012</i> VNĐ	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011</i> VNĐ
Công trình XDDD tại Bảo hiểm Bảo Việt	99.384.943.702	43.158.633.420
Công trình XDDD tại Bảo Việt Nhân thọ	78.310.121.874	176.603.244.378
Công trình XDDD của Trụ sở chính Tập đoàn	62.472.386.729	67.969.758.801
Công trình XDDD của Bảo Việt - Âu Lạc	133.272.477	-
	<u>240.300.724.782</u>	<u>287.731.636.599</u>

Tập đoàn Bảo Việt

BO9a-DN/HN

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐQ (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

12. BÁT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Là khoản đầu tư vào khu biệt thự nhà vườn Quang Minh tại khu vực Đồng Dia, Cửa Cuồng, Mả Vàng thuộc thôn Gia Tân - xã Quang Minh - huyện Mê Linh - tỉnh Vĩnh Phúc. Tại ngày lập báo cáo này, các dự án này vẫn đang được nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc bán dự án.

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Số dư các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

Thuộc mình	Ngày 31 tháng 12 năm 2012			Ngày 31 tháng 12 năm 2011		
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng giảm giá VNĐ	Giá trị thuần VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng giảm giá VNĐ	Giá trị thuần VNĐ
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	13.1	10.396.977.389.323	(1.087.417.834.817)	9.309.559.554.506	7.589.621.158.904	(1.220.163.128.626)
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	13.2	19.831.067.868.645	(595.560.379.682)	19.235.507.488.963	19.567.949.467.444	(415.728.493.516)
		<u>30.228.045.257.968</u>	<u>(1.682.978.214.499)</u>	<u>28.545.067.043.469</u>	<u>27.157.570.626.348</u>	<u>(1.635.891.622.142)</u>
						<u>25.521.679.004.206</u>

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mươi hai tháng kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011
		VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng	13.1.1	8.476.799.538.923	4.411.118.781.000
Trái phiếu	13.1.2	748.635.945.143	1.575.388.740.592
Cổ phiếu niêm yết	13.1.3	1.070.558.981.071	1.477.853.365.412
Đầu tư ngắn hạn khác		100.982.924.186	125.260.271.900
		10.396.977.389.323	7.589.621.158.904
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	13.1.4	(1.087.417.834.817)	(1.220.163.128.626)
Giá trị thuần của các khoản đầu tư ngắn hạn		9.309.559.554.506	6.369.458.030.278

13.1.1 Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng

	Ngày 31 tháng 12 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	8.164.379.538.923	4.411.118.781.000
Tiền gửi có kỳ hạn bằng USD	312.420.000.000	-
	8.476.799.538.923	4.411.118.781.000

Các hợp đồng tiền gửi có thời hạn gốc trên ba tháng, thời gian đáo hạn trong vòng một năm và có lãi suất dao động từ 8,2%/năm đến 17,80%/năm đối với đồng Việt Nam và 4%/năm đối với đồng đô la Mỹ.

13.1.2 Trái phiếu

Loại trái phiếu	Loại tiền tệ	Kỳ hạn (năm)	Lãi suất (%/năm)	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
				VND
Trái phiếu Doanh nghiệp	VND	2 – 3	10,00 – 16,00	518.638.489.212
Trái phiếu Chính phủ	VND	3	11,25 – 12,10	229.997.455.931
				748.635.945.143

Các khoản đầu tư ngắn hạn vào trái phiếu của Tập đoàn là các khoản trái phiếu có thời hạn còn lại từ một năm trở xuống.

13.1.3 Cổ phiếu niêm yết

Tập đoàn hiện đang nắm giữ các cổ phiếu của các công ty niêm yết trên các Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội và Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Tập đoàn không nắm giữ các cổ phiếu của các công ty niêm yết trên thị trường quốc tế.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (tiếp theo)

13.1.4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn

	Ngày 31 tháng 12 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011
	VNĐ	VNĐ
Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng	572.507.325.692	424.672.990.405
Trái phiếu	149.758.172.825	29.360.000.000
Cổ phiếu niêm yết	296.224.443.672	729.332.104.122
Cổ phiếu chưa niêm yết	47.123.402.694	14.640.198.432
Đầu tư ngắn hạn khác	21.804.489.934	22.157.835.667
	1.087.417.834.817	1.220.163.128.626

13.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011
	VNĐ	VNĐ
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	13.2.1	368.017.358.185
	373.783.823.698	
Đầu tư dài hạn khác		
Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng	13.2.2	2.308.015.600.000
Trái phiếu	13.2.3	15.303.781.368.291
Cho vay và cho vay ủy thác	13.2.4	45.318.857.716
Tạm ứng từ giá trị giải ước	13.2.5	667.347.421.564
Đầu tư dài hạn khác	13.2.6	1.138.587.262.889
	19.463.050.510.460	19.194.165.643.746
Tổng các khoản đầu tư tài chính dài hạn	19.831.067.868.645	19.567.949.467.444
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	13.2.7	(595.560.379.682)
	(415.728.493.516)	
Giá trị thuần của các khoản đầu tư dài hạn	19.235.507.488.963	19.152.220.973.928

THUYẾT MINH CÁC BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

13.2.1 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, giá trị các khoản đầu tư của Tập đoàn vào các công ty liên kết, liên doanh bao gồm:

Thuyết minh	Đơn vị được đầu tư	Ngày 31 tháng 12 năm 2012		Ngày 31 tháng 12 năm 2011	
		Vốn điều lệ VNĐ	Vốn Tập đoàn đã góp (theo giá gốc) VNĐ	Giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu VNĐ	Giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu VNĐ
13.2.1.a	Công ty CP Khách sạn và Du lịch Bảo Việt	60.000.000.000	21.000.000.000	35%	21.000.000.000
13.2.1.b	Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Quốc tế VIGEBA ("VIGEBA")	180.000.000.000	54.000.000.000	30%	63.134.115.736
13.2.1.c	Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Long Việt và Dự án Quang Minh	65.043.200.000	29.269.440.000	45%	32.175.717.508
13.2.1.d	Công ty Liên doanh Bảo hiểm Bảo Việt - Tokio Marine	300.000.000.000	153.000.000.000	51%	231.231.833.566
13.2.1.e	Công ty TNHH Bảo Việt - SCIC	40.000.000.000	20.000.000.000	50%	20.475.691.375
		277.269.440.000		368.017.358.185	373.783.823.698

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

13.2.1 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (tiếp theo)

13.2.1.a Đầu tư vào Công ty Cổ phần Khách sạn và Du lịch Bảo Việt

VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011
Tăng vốn trong kỳ
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012
21.000.000.000

13.2.1.b Đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng quốc tế VIGEBA

VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011
Cổ tức được chia
Lợi nhuận trong kỳ thuộc về Tập đoàn
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012
74.854.185.612
(18.900.000.000)
7.179.930.124
63.134.115.736

13.2.1.c Đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Long Việt và dự án Quang Minh

VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011
Điều chỉnh theo báo cáo kiểm toán 2011 của Long Việt
Lợi nhuận trong kỳ thuộc về Tập đoàn
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012
35.225.750.126
(4.080.287.126)
1.030.254.508
32.175.717.508

13.2.1.d Đầu tư vào Công ty Liên doanh Bảo hiểm Bảo Việt - Tokio Marine

VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011
Điều chỉnh theo báo cáo kiểm toán 2011 của BVTM
Cổ tức được chia
Lợi nhuận trong kỳ thuộc về Tập đoàn
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012
221.828.352.380
1.808.838.341
(38.086.720.039)
45.681.362.884
231.231.833.566

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mươi hai tháng kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

13.2.1 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (tiếp theo)

13.2.1.e Đầu tư vào Công ty TNHH Bảo Việt - SCIC

	VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	20.875.535.580
Cổ tức được chia	
Lỗ trong kỳ thuộc về Tập đoàn	<u>(399.844.205)</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	<u>20.475.691.375</u>

13.2.2 Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng

	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VND
Tiền gửi có kỳ hạn bằng đồng Việt Nam	2.308.015.600.000	<u>1.652.600.600.000</u>
	<u>2.308.015.600.000</u>	<u>1.652.600.600.000</u>

Các khoản tiền gửi này có kỳ hạn từ trên 1 năm đến 15 năm với mức lãi suất từ 8%/năm đến 15%/năm.

13.2.3 Trái phiếu

Trái phiếu	Loại tiền tệ	Thời hạn (năm)	Lãi suất (%/năm)	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VND
Trái phiếu Doanh nghiệp	VND	2 – 20	9,00 – 16,00	2.933.433.316.388
Trái phiếu Chính phủ	VND	3 – 18	8,59 – 19,00	<u>12.370.348.051.903</u>
				<u>15.303.781.368.291</u>

13.2.4 Cho vay và cho vay ủy thác

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Tập đoàn đã thực hiện trích lập dự phòng 100% cho toàn bộ số dư 45.318.857.716 đồng Việt Nam của các khoản cho vay và cho vay ủy thác do các khoản mục này đã bị phân nhóm là nợ xấu theo quy định.

13.2.5 Tạm ứng từ giá trị giải ước

Tạm ứng từ giá trị giải ước theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ được ghi nhận theo giá gốc.

Người tham gia bảo hiểm nhân thọ có hợp đồng bảo hiểm đã đóng phí đủ từ 24 tháng trở lên và có giá trị giải ước có quyền được yêu cầu tạm ứng theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ với giá trị tối đa bằng 80% giá trị giải ước và lãi tích lũy đến thời điểm tạm ứng theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

13.2.6 Đầu tư tài chính dài hạn khác

Các khoản mục đầu tư này bao gồm đầu tư góp vốn mua cổ phần của các công ty khác nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng trọng yếu đến các công ty đó. Vì vậy, các khoản đầu tư này không phải là các khoản đầu tư dưới dạng cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát hoặc hoạt động liên kết.

Chi tiết các khoản đầu tư này theo nguồn như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011
	VNĐ	VNĐ
Công ty Mẹ Tập đoàn Bảo Việt	935.411.166.767	965.861.166.767
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt	104.576.603.122	120.500.000.000
Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ	3.583.520.000	28.083.520.000
Công ty Chứng khoán Bảo Việt	90.275.973.000	90.275.973.000
Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bảo Việt	4.740.000.000	4.740.000.000
	1.138.587.262.889	1.209.460.659.767

13.2.7 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

	Ngày 31 tháng 12 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011
	VNĐ	VNĐ
Cổ phiếu đã niêm yết	468.014.613.566	261.436.845.800
Cổ phiếu chưa niêm yết	82.226.908.400	108.972.790.000
Đầu tư dài hạn khác	45.318.857.716	45.318.857.716
	595.560.379.682	415.728.493.516

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	VNĐ
Số dư tại 31 tháng 12 năm 2011	59.278.302.318
Tăng trong kỳ	89.403.019.335
Giảm trong kỳ	(86.942.176.000)
Số dư tại 31 tháng 12 năm 2012	61.739.145.653

15. VAY VÀ NỢ NGÂN HẠN

Tại ngày 31/12/2011, vay và nợ ngắn hạn bao gồm các khoản vay của Baoviet Bank từ Ngân hàng Nhà nước qua hình thức chiết khấu các giấy tờ có giá. Các khoản vay này bằng đồng Việt Nam, có thời hạn 7 ngày đến 14 ngày với lãi suất 10%/năm. Khoản vay này đã được Baoviet Bank thanh toán hết. Các khoản vay và nợ ngắn hạn tại ngày 31/12/2012 bao gồm các khoản vay các tổ chức tín dụng khác, trong đó các khoản tiền vay bằng Việt Nam đồng có kỳ hạn dưới 3 tháng với lãi suất 3,5 – 9,5%/năm; các khoản vay bằng ngoại tệ có lãi suất 1,2 – 3%/năm.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mươi hai tháng kết thúc cùng ngày

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ

16.1 Phải trả thương mại

	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VND
Phải trả hoạt động bảo hiểm		
Bảo hiểm nhân thọ	194.401.726.288	132.014.578.002
Phải trả bồi thường bảo hiểm nhân thọ	73.584.508.350	54.123.395.183
Phải trả hoa hồng bảo hiểm nhân thọ	114.605.627.991	72.702.292.918
Phải trả hoàn phí bảo hiểm nhân thọ	673.500	101.362.801
Lãi phải trả cho chủ hợp đồng	6.210.916.447	5.087.527.100
Bảo hiểm phi nhân thọ	568.091.291.323	583.342.031.979
Phải trả hoa hồng	67.385.837.353	57.046.326.197
Phải trả hoạt động bảo hiểm gốc phi nhân thọ	53.775.449.547	64.982.011.938
Phải trả nhận tái bảo hiểm phi nhân thọ	75.706.510.022	45.918.155.018
Phải trả nhượng tái bảo hiểm phi nhân thọ	371.223.494.401	415.395.538.826
	762.493.017.611	715.356.609.981
Phải trả hoạt động tài chính		
Lãi trái phiếu nhận trước	23.323.558.904	23.028.362.467
Lãi tiền gửi nhận trước	3.523.084.364	4.259.401.713
Lãi tiền gửi phải trả khách hàng	221.300.953.659	46.105.424.989
Phải trả khác hoạt động tài chính	(46.394.024.445)	60.857.472.646
	201.753.572.482	134.250.661.815
Phải trả người bán và nhà cung cấp dịch vụ		
Phải trả nhà cung cấp	29.634.797.108	46.464.529.696
Phải trả cho công ty phát hành chứng khoán	3.625.186.752	1.915.878.752
Phải trả các hợp đồng repo trái phiếu	760.109.438.893	1.235.025.248.983
Phải trả khác	692.981.037	859.780.245
	794.062.403.790	1.284.265.437.676
	1.758.308.993.883	2.133.872.709.472

16.2 Người mua trả tiền trước

	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VND
Tạm ứng từ khách hàng để giao dịch chứng khoán	1.949.715.000	2.238.915.000
Phí bảo hiểm trả trước	3.892.764.157	5.160.198.413
	5.842.479.157	7.399.113.413

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mươi hai tháng kết thúc cùng ngày

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011</i>	<i>Tăng trong kỳ</i>	<i>Nộp ngân sách trong kỳ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012</i>
	VND	VND	VND	VND
Thuế phải nộp Nhà nước				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	29.048.426.802	398.808.187.258	402.089.579.599	25.767.034.461
Thuế thu nhập doanh nghiệp	59.617.987.889	518.485.306.546	453.535.068.127	124.568.226.308
Thuế thu nhập cá nhân	6.463.866.894	60.540.393.066	60.777.602.538	6.226.657.422
Tiền thuê đất	(29.217.026)	36.806.254.292	36.628.746.626	148.290.640
Các loại thuế khác	7.300.500.181	106.212.184.927	99.470.106.065	14.042.579.043
	102.401.564.740	1.120.852.326.089	1.052.501.102.955	170.752.787.874

17.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Trong giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, ngoại trừ trường hợp của BVF và Bảo Việt - Âu Lạc, Tập đoàn có nghĩa vụ nộp Thuế Thu nhập Doanh nghiệp ("thuế TNDN") với thuế suất bằng 25% lợi nhuận thu được.

Đối với dịch vụ đào tạo của Bảo Việt - Âu Lạc mức thuế TNDN áp dụng là 10%. BVF có trách nhiệm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% lợi nhuận chịu thuế trong 10 năm kể từ ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh và với thuế suất 25% trong các năm tiếp theo, được miễn trừ thuế TNDN trong hai (02) năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi và được giảm 50% thuế TNDN trong ba (03) năm tiếp theo. Theo đó, từ năm 2008 đến năm 2010, BVF có nghĩa vụ nộp thuế 10%. Từ năm 2011, BVF có nghĩa vụ nộp thuế 20%.

Các báo cáo thuế của Tập đoàn và các công ty con chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật thuế và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

	<i>Cho giai đoạn 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012</i>	<i>Cho giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012</i>	<i>Cho giai đoạn 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011</i>	<i>Cho giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011</i>
	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(172.085.530.422)	(468.718.118.680)	(59.951.680.120)	(320.575.293.975)
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(57.098.745.371)	(37.217.088.449)	(3.352.498.772)	8.893.512.085
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	(229.184.275.793)	(505.935.207.129)	(63.304.178.892)	(311.681.781.890)

Thuế thu nhập hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mươi hai tháng kết thúc cùng ngày

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

17.1 Thué thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp theo)

	Cho giai đoạn 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ	Cho giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ	Cho giai đoạn 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ	Cho giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ
Lợi nhuận trước thuế				
- Điều chỉnh lợi nhuận chịu thuế				
- Chi phí không hợp lệ cho mục đích tính thuế	(21.000.595.221)	(33.938.078.910)	(22.591.278.207)	(59.685.144.536)
- Cố tức không chịu thuế	7.690.744.722	46.843.141.783	(2.767.942.499)	38.246.625.938
- Chi phí/(thu nhập) do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(12.075.917.705)	(60.104.613.162)	(27.896.724.284)	(92.034.690.927)
- Thu nhập lãi công trái giáo dục được miễn thuế	3.187.734.565	-	8.073.388.576	(4.028.207.693)
- Hoàn nhập trợ cấp thời việc phải trả/dự phòng trợ cấp thời việc chưa sử dụng hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và sau khi truy thanh toán thực tế trong năm 2012	-	-	-	(1.868.871.854)
- Các điều chỉnh khác				
Các khoản không chịu thuế phát sinh từ các bút toán điều chỉnh hợp nhất	(12.949.272)	(86.400.000)	(340.578.341.460)	(522.449.627.385)
Các khoản lỗ không chịu thuế	212.758.253.225	255.678.023.008	105.369.906.373	319.029.371.343
Chuyển lỗ từ năm trước	-	-	-	-
Tổng điều chỉnh đối với lợi nhuận trước thuế				
Dụng phòng đảm bảo cân đối	(36.349.224.436)	(178.037.289.234)	-	-
Thu nhập chịu thuế ("TNCT") ước tính				
Trong đó:				
- TNCT của Công ty chịu thuế suất ("TS") 25%	304.558.736.028	575.488.014.860	(163.216.033.084)	29.501.373.752
- TNCT của các công ty con chịu TS 25%	378.811.768.107	1.283.593.935.745	395.683.759.708	1.205.621.757.894
- TNCT của các công ty con chịu TS ưu đãi 20%	5.150.565.256	18.637.286.056	8.682.126.203	16.406.515.662
- TNCT của các công ty con chịu TS 10%	240.829.875	314.654.665	-	-
Thứ tự thu nhập doanh nghiệp hiện hành ước tính				
Thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung cho quý 4 - 2008 và 2009	171.896.822.071	468.529.410.328	59.853.356.395	312.062.086.044
Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính trong kỳ	49.955.896.218	49.955.896.218	98.323.225	8.513.207.931
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	221.852.718.289	518.485.306.546	59.951.680.120	320.575.293.975
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	12.687.884.558	59.617.987.889	10.113.363.016	57.244.721.410
	(109.972.376.539)	(453.535.068.127)	(99.974.631.601)	(318.202.027.498)
Thuế TNDN ước tính phải trả cuối kỳ	124.568.226.308	124.568.226.308	(29.909.588.465)	59.617.987.887

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

17.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi tiết các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả của Tập đoàn trong kỳ này và kỳ trước được trình bày dưới đây:

<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>	<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>			
	<i>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012</i>	<i>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011</i>	<i>Cho giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012</i>	<i>Cho giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011</i>
	VND	VND	VND	VND
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại	25.185.143.577	13.955.800.374	11.229.343.203	1.286.893.066
Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế thu nhập doanh nghiệp của thuế thu nhập hoãn lại phải trả	313.704.291	(1.007.051.923)	1.320.756.214	7.606.619.019
Thu nhập (chi phí) thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh hợp nhất			12.550.099.417	8.893.512.085

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011</i>
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn	5.731.388.021	6.194.666.884
Phải trả lãi, cổ tức, vốn gốc	-	451.432.417
Phải trả các tổ chức theo nghiệp vụ chứng khoán	1.093.077.486	25.686.852.858
Phải trả cho HSBC Insurance (Asia Pacific) Holdings Limited - dự án hỗ trợ kỹ thuật và chuyển giao năng lực (TSCTA)	12.717.287.654	46.789.658.766
Cổ tức tạm ứng từ VIGEBA	59.481.550.723	81.000.000.000
Phải trả đồng bảo hiểm	151.634.341.866	50.669.128.731
Tạm ứng từ đối tác liên quan đến các hợp đồng hợp tác kinh doanh	63.526.378.280	62.100.000.000
Phải trả khác	239.643.123.301	60.764.634.319
533.827.147.331	333.656.373.975	

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng
ngày

19. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	69.026.615.476
Tăng trong kỳ	47.615.025.469
Sử dụng trong kỳ	<u>(67.828.793.858)</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	<u>48.812.847.087</u>

20. DỰ PHÒNG TRỢ CÁP MÁT VIỆC LÀM

	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VND
Số đầu năm	45.256.915.172
Tăng trong năm	(21.079.968)
Sử dụng trong năm	<u>(45.235.835.204)</u>
Hạch toán tăng thu nhập khác trong năm theo hướng dẫn tại Thông tư 180/2012/TT-BTC	
Số cuối năm	<u>-</u>

21. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VND
Tiền gửi các tổ chức tín dụng khác	2.636.138.607.863	3.572.928.705.159
Tiền gửi của khách hàng	<u>4.466.107.998.958</u>	<u>3.376.564.722.633</u>
7.102.246.606.821	<u>6.949.493.427.792</u>	

21.1 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng

	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Bằng VND	10.135.968	50.031.105.159
	10.135.968	50.031.105.159
Tiền gửi có kỳ hạn		
Bằng VND	2.323.708.471.895	3.123.000.000.000
Bằng vàng và ngoại tệ	312.420.000.000	399.897.600.000
	2.636.128.471.895	3.522.897.600.000
	<u>2.636.138.607.863</u>	<u>3.572.928.705.159</u>

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

21. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

21.2 Tiền gửi của khách hàng

	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	272.344.583.417	388.147.261.951
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VNĐ	251.171.188.006	379.147.217.646
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	5.507.732	18.674.674
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	20.975.385.722	7.757.397.007
	192.501.957	1.223.972.624
Tiền gửi có kỳ hạn	4.178.685.475.610	2.980.486.803.938
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	1.519.346.412.491	1.346.064.683.014
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VNĐ	2.385.475.413.709	1.170.586.108.555
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	14.413.075.558	19.461.084.187
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	259.450.573.852	444.374.928.182
Tiền gửi ký quỹ	15.077.939.931	7.930.656.744
Tiền gửi ký quỹ bằng VNĐ	8.453.460.537	6.620.529.306
Tiền gửi ký quỹ bằng vàng và ngoại tệ	6.624.479.394	1.310.127.438
	4.466.107.998.958	3.376.564.722.633
	<i>Cho giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 Lãi suất % trên năm</i>	<i>Cho giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 Lãi suất % trên năm</i>
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	2,4%	2,4%
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VNĐ	2,4%	2,4%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,5%-0,6%	0,5%-0,6%
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,5%-0,6%	0,5%-0,6%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	8%-14%	6% - 14%
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VNĐ	6,01%-14%	6% - 14%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,5%-2%	0,5% - 5,50%
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	1,5%-5,72%	1,5% - 5,95%

22. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ
Ký quỹ, ký cược dài hạn	39.062.814.605	32.497.502.176
Trợ cấp thời việc phải trả	19.349.501.642	-
	58.412.316.247	32.497.502.176

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mươi hai tháng kết thúc cùng ngày

23. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ BẢO HIỂM

	Dự phòng phí chưa được hưởng VNĐ	Dự phòng toàn học VNĐ	Dự phòng bồi thường VNĐ	Dự phòng dao động lớn VNĐ	Dự phòng chia lãi VNĐ	Dự phòng đảm bảo cản đối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Bảo hiểm nhân thọ							
Tại ngày 31/12/2011	906.105.459.168	14.205.740.351.460	19.648.660.243 (4.478.020.046)	-	1.046.811.596.357 76.206.447.096	28.688.236.521 6.872.916.515	16.206.994.303.749 1.119.891.665.334
Thay đổi trong kỳ	70.199.540.832	971.090.780.937					
Tại ngày 31/12/2012	976.305.000.000	15.176.831.132.397	15.170.640.197	-	1.123.018.043.453	35.561.153.036	17.326.885.969.083
Bảo hiểm phi nhân thọ							
Tại ngày 31/12/2011	1.824.811.454.844	-	1.389.414.078.060 106.529.083.916	253.629.412.392 (88.021.807.448)	-	-	3.467.854.945.296 212.342.226.876
Thay đổi trong kỳ	193.834.950.408						
Tại ngày 31/12/2012	2.018.646.405.252	-	1.495.943.161.976	165.607.604.944	-	-	3.680.197.172.172
Tổng cộng tại ngày 31/12/2011	<u>2.730.916.914.012</u>	<u>14.205.740.351.460</u>	<u>1.409.062.738.303</u>	<u>253.629.412.392</u>	<u>1.046.811.596.357</u>	<u>28.688.236.521</u>	<u>19.674.849.249.045</u>
Tổng cộng tại ngày 31/12/2012	<u>2.994.951.405.252</u>	<u>15.176.831.132.397</u>	<u>1.511.113.802.173</u>	<u>165.607.604.944</u>	<u>1.123.018.043.453</u>	<u>35.561.153.036</u>	<u>21.007.083.141.255</u>

Tập đoàn Bảo Việt

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH CÁC BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

24.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ chênh lệch tỷ giá (*)	Quỹ dự trữ bắt buộc hoặc đóng bảo hiểm	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác (**)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	V/NĐ	V/NĐ	V/NĐ	V/NĐ	V/NĐ	V/NĐ	V/NĐ	V/NĐ	V/NĐ
Tại ngày 31/12/2011	<u>6.804.714.340.000</u>	<u>3.184.332.381.197</u>	<u>16.075.608.000</u>	<u>119.375.561.070</u>	<u>16.808.794.107</u>	<u>24.323.877.509</u>	<u>103.568.802.818</u>	<u>1.396.325.060.565</u>	<u>11.665.524.455.266</u>
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập các quỹ dự trữ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức cho chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chi trả thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát của Tập đoàn và các công ty con trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng/giảm Khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2012	<u>6.804.714.340.000</u>	<u>3.184.332.381.197</u>	<u>16.075.608.000</u>	<u>162.966.005.516</u>	<u>20.378.626.728</u>	<u>29.821.057.068</u>	<u>103.568.802.818</u>	<u>1.725.802.322.717</u>	<u>12.047.659.144.044</u>

(*) Số dư 16.075.608.000 VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 thể hiện Quỹ chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi đơn vị tiền tệ ghi số kê toán của Liên doanh Bảo hiểm Bảo Việt – Tokio Marine từ đô la Mỹ sang VND từ ngày 01 tháng 01 năm 2008.

(**) Đây là phần lợi ích còn lại của Tập đoàn trong thặng dư vốn cổ phần của Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt phát sinh do hợp nhất báo cáo tài chính.

24.2 Vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Ngày 31 tháng 12 năm 2012			Ngày 31 tháng 12 năm 2011		
	Tổng số V/NĐ	Cổ phiếu thường V/NĐ	Cổ phiếu ưu đãi V/NĐ	Tổng số V/NĐ	Cổ phiếu thường V/NĐ	Cổ phiếu ưu đãi V/NĐ
Số vốn góp của cổ đông	6.804.714.340.000	6.804.714.340.000	-	6.804.714.340.000	6.804.714.340.000	-
Thặng dư vốn cổ phần	3.184.332.381.197	3.184.332.381.197	-	3.184.332.381.197	3.184.332.381.197	-
TỔNG CỘNG	9.989.046.721.197	9.989.046.721.197	-	9.989.046.721.197	9.989.046.721.197	-

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

Không có giao dịch về vốn nào với chủ sở hữu được thực hiện trong giai đoạn tài chính mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

24.4 Cổ tức

Ngày 26 tháng 04 năm 2012, tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2012, Đại hội đồng cổ đông Tập đoàn Bảo Việt đã thông qua phương án sử dụng lợi nhuận sau thuế năm tài chính 2011, theo đó, tỷ lệ chi trả cổ tức năm 2011 là 12% (1.200 đồng/cổ phiếu) tính trên vốn điều lệ 6.804.714.340.000 đồng Việt Nam, tương đương với số tiền 816.565.720.800 đồng Việt Nam.

25. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIẾU SỐ

	VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2011	1.315.661.939.618
Lợi nhuận tăng trong kỳ	80.033.148.264
Tăng vốn trong kỳ	720.000.000.000
Chi trả cổ tức cho chủ sở hữu	(50.400.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	(1.022.093.916)
Chi trả thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát của Tập đoàn và các công ty con trong kỳ	(921.600.000)
Giảm khác	<u>(628.956)</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2012	<u>2.063.350.765.011</u>

THUYẾT MINH CÁC BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mươi hai tháng kết thúc cùng ngày

26. DOANH THU

26.1 Thu phí bảo hiểm gốc

	Cho giai đoạn 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ	Cho giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ	Cho giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ	Cho giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ
Bảo hiểm nhân thọ				
Bảo hiểm hồn hợp	829.265.451.684	3.238.403.129.230	819.158.831.767	3.281.721.461.275
Bảo hiểm liên kết đầu tư	589.640.420.197	1.733.299.874.383	349.670.155.550	1.023.137.761.895
Bảo hiểm từ ký	509.211.200	3.278.344.900	2.362.706.100	4.732.456.046
Bảo hiểm trọn đời	1.500.743.800	7.053.512.500	2.192.345.519	8.451.199.529
Niên kim nhân thọ	16.381.081.400	58.559.548.900	16.042.521.000	48.939.009.131
Điều khoản riêng	46.648.166.017	160.978.905.882	37.820.706.363	126.038.735.069
Bảo hiểm liên kết ngân hàng	4.184.866.940	5.327.784.887	(437.313.709)	1.446.679.157
Tổng doanh thu bảo hiểm nhân thọ	1.488.129.941.238	5.206.901.100.682	1.226.809.952.590	4.494.467.302.102
Bảo hiểm phi nhân thọ				
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	83.702.618.610	365.900.705.192	103.043.316.988	386.891.983.343
Bảo hiểm Tàu thủy	88.824.278.839	469.982.259.790	121.794.225.800	558.109.554.062
Bảo hiểm Dầu khí	9.245.455	141.134.314	(131.848.628)	0
Bảo hiểm Hàng không	61.571.494.981	344.085.851.519	45.211.413.675	194.004.449.200
Bảo hiểm Kỹ thuật	85.055.907.382	354.452.591.678	103.662.218.195	408.300.040.205
Bảo hiểm Hòa hoạn và các Rủi ro đặc biệt	92.835.794.269	416.759.252.945	89.587.059.938	386.102.884.641
Bảo hiểm Trách nhiệm chung	27.022.280.081	101.598.509.054	34.861.374.738	106.484.421.168
Bảo hiểm Nông nghiệp	34.780.875.165	133.065.315.625	390.100.900	5.656.938.965
Bảo hiểm Xe cơ giới	429.797.811.363	1.596.432.084.259	385.418.894.059	1.497.424.930.250
Bảo hiểm Y tế tự nguyện và bảo hiểm con người	485.676.086.619	1.595.566.948.262	401.472.493.642	1.334.284.825.894
Tổng doanh thu bảo hiểm phi nhân thọ	1.389.276.392.764	5.377.984.652.638	1.285.309.249.307	4.877.260.027.728
Tổng doanh thu bảo hiểm	2.877.406.334.002	10.584.885.753.320	2.512.119.201.897	9.371.727.329.830

THUYẾT MINH CÁC BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

26. DOANH THU (tiếp theo)

26.2 Thu phí nhận tái bảo hiểm

	Cho giai đoạn 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ	Cho giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ	Cho giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ	Cho giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	3.784.864.440	10.811.169.620	14.785.639.755	25.984.469.176
Bảo hiểm Tàu thủy	16.233.254.823	67.434.576.044	15.279.740.170	43.506.512.583
Bảo hiểm Dầu khí	3.094.379.473	15.964.072.693	5.023.977.297	11.951.176.020
Bảo hiểm Hàng Không	292.062.297	4.287.324.932	4.114.556.850	6.604.099.636
Bảo hiểm Kỹ thuật	6.071.996.975	49.453.172.827	32.485.014.388	47.141.296.066
Bảo hiểm Hỏa hoạn và các Rủi ro đặc biệt	43.063.694.347	159.948.984.507	4.633.148.501	94.089.282.635
Tổng doanh thu phí nhận tài bảo hiểm	72.540.252.355	307.899.300.623	76.322.076.961	229.276.836.116



Tập đoàn Bảo Việt

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỌP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

26. DOANH THU (tiếp theo)

26.3 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Cho giai đoạn 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 VND	Cho giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 VND	Cho giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 VND	Cho giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 VND
Chuyển phí nhượng tài bảo hiểm nhân thọ				
Bảo hiểm hồn hợp	575.151.506	2.244.939.082	-	-
Bảo hiểm liên kết đầu tư	44.225.464	172.621.425	-	-
Bảo hiểm tử ký	388.488.169	1.516.352.238	-	-
Bảo hiểm trọn đời	10.060.584	39.268.606	-	-
Niên kim nhân thọ	2.219.527	8.663.288	-	-
Điều khoản riêng	453.271	1.769.212	-	-
	129.704.491	506.264.313	-	-
Chuyển phí nhượng tài bảo hiểm phi nhân thọ				
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	313.912.683.260	1.398.249.068.992	331.793.945.718	1.204.651.228.144
Bảo hiểm Tàu thủy	7.883.297.876	52.613.389.295	14.421.181.586	52.218.064.026
Bảo hiểm Dầu khí	81.257.628.732	279.589.873.876	87.181.322.818	327.431.923.374
Bảo hiểm Hàng không	-	4.752.851.500	580.853.045	2.547.500.377
Bảo hiểm Kỹ thuật	39.288.167.842	324.776.720.106	59.421.099.720	196.809.850.479
Bảo hiểm Hòa hoạn và các Rủi ro đặc biệt	39.672.603.043	220.960.198.206	50.260.459.390	221.009.012.533
Bảo hiểm con người	56.470.393.165	352.173.840.895	102.368.181.897	354.515.043.640
Bảo hiểm trách nhiệm	2.620.097.173	44.015.568.713	17.560.847.262	50.119.833.715
	86.720.495.429	119.366.626.401	-	-
Giảm phí				
Hoạt động bảo hiểm phi nhân thọ	2.693.300.704	7.900.421.456	2.516.130.657	5.719.805.314
	2.693.300.704	7.900.421.456	2.516.130.657	5.719.805.314
Hàm phí				
Hoạt động bảo hiểm nhân thọ	21.740.374.152	59.718.595.063	19.464.407.140	56.628.175.196
	2.762.036.740	7.932.490.862	1.956.361.296	6.668.300.803
	18.978.337.412	51.786.104.201	17.508.045.844	49.959.874.393
Tổng cộng các khoản giảm trừ	338.921.509.622	1.468.113.024.593	353.774.483.515	1.266.999.208.654

THUYẾT MINH CÁC BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỌP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

27. CHI PHÍ TRỰC TIẾP LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

27.1 Chi bồi thường bảo hiểm gốc và chi trả đáo hạn

	Cho giai đoạn 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 VND	Cho giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 VND	Cho giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 VND	Cho giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 VND
Bảo hiểm nhân thọ				
Chi trả đáo hạn	616.484.928.194	2.272.529.733.980	494.332.206.125	2.123.692.952.496
Chi giá trị giải ước	137.151.788.700	550.681.388.375	323.792.734.555	809.795.948.365
Chi bồi thường và chi khác	184.365.633.112	669.045.413.569	41.496.558.852	369.342.650.996
	938.002.350.006	3.492.256.535.924	859.621.499.532	3.302.831.551.857
Bảo hiểm phi nhân thọ				
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	45.929.813.516	147.021.450.676	49.720.273.909	148.938.069.648
Bảo hiểm Tàu thủy	41.289.258.553	326.969.533.528	185.533.889.275	463.101.730.904
Bảo hiểm Dầu khí	-	-	170.000.000	235.321.949
Bảo hiểm Hàng không	10.456.328.000	20.710.575.044	16.382.362.500	154.386.327.728
Bảo hiểm Kỹ thuật	15.610.920.137	50.846.889.428	13.907.265.379	96.907.735.964
Bảo hiểm Hòa hoan và các Rủi ro đặc biệt	24.089.536.672	159.062.495.903	15.906.515.730	106.467.690.925
Bảo hiểm Trách nhiệm chung	3.895.994.253	10.039.591.195	10.927.959.283	15.987.566.306
Bảo hiểm Xe cơ giới	231.592.920.158	877.102.591.341	725.797.976	2.032.832.477
Bảo hiểm Y tế tự nguyện và Bảo hiểm con người	246.091.672.884	857.262.240.494	239.615.031.462	813.995.452.616
Bảo hiểm Nông nghiệp	40.448.450.757	55.948.427.021	201.890.479.375	670.434.658.755
	659.404.894.930	2.504.963.794.630	734.779.574.889	2.472.487.387.272
	1.597.407.244.936	5.997.220.330.554	1.594.401.074.421	5.775.318.939.129

THUYẾT MINH CÁC BẢO CAO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính ba tháng cùng ngày

27. CHI PHÍ TRỰC TIẾP LIÊN QUAN ĐEN HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM (tiếp theo)

27.2 Chi bồi thường nhận tài bảo hiểm

	Cho giai đoạn 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 VND	Cho giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 VND	Cho giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 VND	Cho giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 VND
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	1.906.689.377	10.921.720.664	2.201.537.561	5.333.694.956
Bảo hiểm Tàu thủy	16.070.886.164	38.614.259.723	7.315.496.034	24.371.477.542
Bảo hiểm Dầu khí	562.633.527	9.974.154.287	2.109.372.607	2.392.082.096
Bảo hiểm Hàng Không	3.164.591.532	5.406.364.574	2.013.176.186	2.888.711.155
Bảo hiểm Kỹ thuật	570.137.189	16.135.215.047	23.038.222.612	22.751.822.921
Bảo hiểm Hòa hoan và các Rủi ro đặc biệt	20.467.535.535	56.587.491.132	3.130.130.980	19.141.488.978
Bảo hiểm trách nhiệm	4.529.525.220	6.390.044.039	(9.507.148.337)	-
47.271.998.544	144.029.249.466	30.300.787.643	76.879.277.648	-

27.3 Thu bồi thường nhượng tài bảo hiểm

	Cho giai đoạn 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 VND	Cho giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 VND	Cho giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 VND	Cho giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 VND
Bảo hiểm nhân thọ				
Chi bồi thường và chi khác	8.076.115.996	8.076.115.996	-	-
	8.076.115.996	8.076.115.996	-	-
Bảo hiểm phi nhân thọ				
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	9.072.406.115	32.586.291.230	14.084.136.768	36.024.416.809
Bảo hiểm Tàu thủy	33.906.237.893	204.413.466.314	111.730.139.938	279.207.549.422
Bảo hiểm Dầu khí	(8.076.115.996)	21.070.438	-	55.262.829
Bảo hiểm Hàng Không	9.953.701.200	17.732.657.611	16.255.441.317	145.692.736.628
Bảo hiểm Kỹ thuật	36.967.105.921	72.244.970.092	9.912.256.927	87.597.656.969
Bảo hiểm Hòa hoan và các Rủi ro đặc biệt	50.899.882.117	155.970.468.87	41.849.960.564	121.112.032.941
Bảo hiểm y tế tự nguyện và bảo hiểm con người	46.243.165.423	73.925.141.129	14.809.028.397	36.540.822.486
	178.966.382.673	556.894.065.601	208.640.963.911	706.230.478.084
187.042.498.669	564.970.181.597	208.640.963.911	706.230.478.084	-

Tập đoàn Bảo Việt

BO9a-DN/HN

THUYẾT MINH CÁC BẢO CAO TÀI CHÍNH HỌP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mươi hai tháng kết thúc cùng ngày

28. THU NHẬP THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG NGÂN HÀNG

	Cho giai đoạn 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 VND	Cho giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 VND	Cho giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng tháng 12 năm 2011 VND	Cho giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 VND
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự				
Thu nhập lãi liên gửi	65.227.535.441	281.900.016.417	44.652.841.947	256.143.246.330
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	229.783.795.681	989.290.619.050	322.291.117.733	1.138.686.839.749
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ	42.168.664.034	233.017.713.140	71.004.985.260	287.346.808.543
Thu khác từ hoạt động tín dụng	3.568.332.242	3.569.077.053	234.723.272	560.589.430
Tổng thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	340.748.327.398	1.507.777.425.660	438.183.668.212	1.682.737.484.052
Thu nhập hoạt động ngân hàng khác				
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ ngân hàng	1.312.284.141	14.328.478.315	3.512.464.799	17.862.453.184
Lãi hoạt động kinh doanh ngoại hối	148.780.380	1.681.240.727	13.846.014	11.110.510.931
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	486.567.239	486.567.239	2.499.085.553	7.432.480.353
Tổng thu nhập từ hoạt động ngân hàng khác	1.947.631.760	16.496.286.281	6.025.396.366	36.405.444.468
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự				
Trả lãi tiền gửi	101.453.400.213	601.171.628.095	191.507.696.729	796.653.728.716
Trả lãi tiền vay	9.691.257.814	30.529.003.300	24.587.775.785	113.641.820.863
Chi phí hoạt động tín dụng khác	44.032.747.471	166.709.597.324	42.272.690.423	98.811.369.011
Tổng chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	155.177.405.498	798.410.228.719	258.368.162.937	1.009.106.918.590
Chi phí ngân hàng khác				
Chi phí về hoạt động dịch vụ Ngân hàng	1.826.390.877	7.344.393.492	2.016.203.841	10.324.982.536
Chi phí từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	40.450.337	1.226.977.549	1.215.732.585	6.627.981.054
Chi phí/(lãi) từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	985.000.000	1.031.800.000	2.904.325.436	2.955.801.431
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	5.956.044.926	57.887.927.096	17.308.623.781	42.642.750.035
Tổng chi phí ngân hàng khác	8.807.886.140	67.491.098.137	23.444.885.643	62.551.515.056
Thu nhập từ hoạt động ngân hàng				
Thu nhập thuần từ hoạt động ngân hàng	163.985.291.638	865.901.326.856	281.813.048.580	1.071.658.433.646
Tổng thu nhập thuần từ hoạt động ngân hàng	178.710.667.520	658.372.385.085	162.396.015.998	647.484.494.874

Tập đoàn Bảo Việt

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH CÁC BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mươi hai tháng kết thúc cùng ngày

29. THU NHẬP THUẦN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Cho giai đoạn 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 VND	Cho giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 VND	Cho giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 VND	Cho giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 VND
Thu nhập từ các hoạt động khác				
Hoạt động môi giới chứng khoán	4.750.835.079	45.115.798.713	5.757.548.810	30.263.903.823
Hoạt động bảo lãnh phát hành chứng khoán	-	62.995.770	-	217.627.110
Dịch vụ tư vấn đầu tư	628.499.999	5.180.687.568	3.135.550.153	7.524.581.192
Dịch vụ lưu ký chứng khoán	924.905.177	2.954.101.738	556.192.122	1.820.862.462
Quản lý doanh mục đầu tư	1.459.568.215	1.643.312.443	992.539.439	992.539.439
Quản lý bất động sản	6.930.821.036	7.511.356.535	193.594.715	193.594.715
Dịch vụ đào tạo	3.727.123.194	17.095.110.052	4.981.313.767	17.156.240.865
Hoạt động xây lắp và kinh doanh thiết bị vật liệu xây dựng	64.965.360.820	106.379.368.135	41.445.838.898	60.289.791.571
Doanh thu cho thuê nhà	7.179.194.956	23.668.470.179	4.922.056.519	7.418.119.419
Các dịch vụ khác	24.974.790.128	34.072.482.740	(30.094.683.897)	6.017.419.906
115.541.098.604	243.683.683.873	31.889.950.526	131.884.680.502	
Chi phí từ các hoạt động khác				
Chi phí dịch vụ môi giới chứng khoán	7.068.993.217	32.291.757.974	4.470.124.685	27.510.844.737
Chi phí bảo lãnh, phát hành chứng khoán	(37.500.000)	5.154.547	60.471.820	266.638.912
Dịch vụ tư vấn đầu tư	3.672.246.568	5.954.272.807	1.795.979.717	6.744.542.429
Dịch vụ lưu ký chứng khoán	2.473.831.109	8.258.900.452	1.921.158.819	8.166.882.592
Dịch vụ quản lý danh mục đầu tư	17.893.755	75.090.786	60.311.548	60.311.548
Dịch vụ quản lý bất động sản	8.887.813.272	30.982.439.093	7.658.058.338	22.841.166.329
Hoạt động xây lắp và kinh doanh thiết bị vật liệu xây dựng	77.707.152.463	124.680.568.503	41.311.382.682	57.440.184.237
Các dịch vụ khác	3.637.730.855	21.172.146.321	(58.408.369)	29.895.345.247
103.428.161.239	223.420.330.483	57.219.079.240	152.925.916.031	
12.112.937.365	20.263.353.390	(25.329.128.714)	(21.041.235.529)	
Thu nhập thuần từ các hoạt động khác				

Tập đoàn Bảo Việt

THUYẾT MINH CÁC BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mươi hai tháng kết thúc cùng ngày

B09a-DN/HN

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Cho giai đoạn 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 VND	Cho giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 VND	Cho giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 VND	Cho giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp liên quan trực tiếp đến hoạt động bảo hiểm				
Lương và chi phí nhân viên	211.199.263.365	861.627.065.089	115.667.706.783	671.317.824.960
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	35.188.524.899	112.857.625.257	32.366.859.199	95.237.980.007
Chi phí khấu hao tài sản cố định	24.489.819.684	89.022.368.589	20.417.168.754	75.090.288.126
Thuế, phí, lê phí	29.074.156.850	37.249.499.335	(9.629.714.218)	9.586.215.929
Chi phí dịch vụ mua ngoài	98.784.676.577	341.523.552.985	142.053.561.750	330.193.258.738
Chi phí dự phòng	8.042.097.144	23.393.199.169	(10.242.173.931)	35.221.626.420
Chi phí khác	134.695.493.187	455.968.877.189	170.384.671.315	484.890.668.106
541.474.031.706	1.921.642.187.613	461.018.079.652	1.701.537.862.286	
Chi phí quản lý doanh nghiệp liên quan trực tiếp đến hoạt động ngân hàng				
Lương và chi phí nhân viên	25.164.093.312	91.441.189.295	31.483.797.730	92.399.150.773
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.290.829.203	4.068.239.127	2.036.012.937	8.652.907.885
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.967.237.884	27.410.031.483	6.622.995.437	24.634.601.027
Thuế, phí, lê phí	752.545.941	920.688.256	353.904.268	834.517.940
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.659.220.048	79.740.231.626	22.697.618.478	67.688.563.938
Chi phí khác	8.793.602.508	23.397.766.248	8.213.737.828	22.648.091.811
64.627.528.896	226.978.146.035	71.408.066.678	216.857.833.374	
Chi phí quản lý doanh nghiệp liên quan đến các lĩnh vực khác				
Lương và chi phí nhân viên	26.546.631.331	125.881.684.649	12.833.243.778	97.867.381.947
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.204.037.220	5.055.183.983	2.404.910.136	5.436.964.541
Chi phí khấu hao tài sản cố định	(10.224.199.235)	36.457.140.537	(15.765.070.222)	29.970.766.797
Thuế, phí, lê phí	11.227.183.460	14.681.303.466	238.543.043	3.960.839.547
Chi phí dịch vụ mua ngoài	(3.597.672.273)	53.314.421.738	23.126.148.683	46.676.661.604
Chi phí dự phòng	(160.875.000)	1.950.913.950	1.676.796.499	1.676.796.499
Chi phí khác	10.614.016.099	33.320.271.450	1.712.440.624	32.177.824.109
35.609.121.602	270.660.919.773	26.227.012.541	217.767.235.044	
641.710.682.204	2.419.281.253.421	558.653.158.871	2.136.162.930.704	

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỌP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

31. HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

31.1 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho giai đoạn 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 VND	Cho giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 VND	Cho giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 VND	Cho giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 VND
Lãi tiền gửi	236.381.253.918	1.197.295.079.647	447.283.921.275	1.456.292.152.817
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	395.217.963.152	1.537.338.144.946	273.934.295.689	1.259.904.215.910
Lãi cho vay	33.000.956.886	141.538.966.343	37.825.626.998	151.317.180.675
Cổ tức được chia	30.859.210.405	78.887.905.862	27.896.724.284	92.034.690.927
Cổ/(lỗ) chênh lệch tỷ giá	(4.877.559.174)	6.501.251.851	(571.714.204)	40.785.039.660
Lãi đầu tư chứng khoán	842.599.049	54.636.122.136	104.147.160.149	151.017.272.935
Doanh thu hoạt động tài chính khác	6.499.141.686	28.989.521.729	21.805.185.413	44.281.976.559
697.923.565.922	3.045.186.992.514	912.321.199.604	3.195.632.529.483	

31.2 Chi phí hoạt động tài chính

	Cho giai đoạn 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 VND	Cho giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 VND	Cho giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 VND	Cho giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 VND
Dự phòng chia lãi	(168.809.826.945)	76.206.447.097	84.462.142.765	139.851.398.754
Chênh lệch tỷ giá	(18.293.612.917)	11.106.871.915	4.467.473.498	26.448.129.333
Chi phí lãi vay	17.813.968.114	164.582.221.510	74.521.101.165	272.331.200.639
Chia lãi cho chủ hợp đồng	61.063.752.123	229.933.991.763	59.297.361.070	224.458.632.779
Lỗ từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	106.521.587.563	226.394.851.877	27.645.359.527	341.530.163.588
Các chi phí/(hoàn nhập) dự phòng	36.187.507.004	35.180.286.075	301.666.839.007	637.997.032.668
Các chi phí khác	(29.948.439.205)	65.646.711.670	54.543.984.580	85.439.102.238
4.534.935.737	809.051.381.897	606.604.26.1612	1.728.055.659.999	



Tập đoàn Bảo Việt

BO9a-DN/HN

THUYẾT MINH CÁC BẢO CAO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mươi hai tháng kết thúc cùng ngày

32. LỢI NHUẬN KHÁC

	Cho giai đoạn 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 VND	Cho giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 VND	Cho giai đoạn 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 VND	Cho giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 VND
Thu nhập khác				
Thu thanh lý tài sản	256.700.018	748.733.081	1.071.146.465	1.611.357.465
Thu nợ khó đòi	(4.046.146.172)	-	-	10.190.700
Thu nhập khác	10.110.748.556	14.406.489.960	7.195.137.931	11.897.025.661
	6.321.302.402	15.155.223.041	8.266.284.396	13.518.573.826
Chi phí khác				
Chi thanh lý tài sản	(503.768.063)	15.130.000	(154.859.925)	(98.062.656)
Chi phí khác	2.750.436.380	3.006.320.862	(24.506.092.837)	(26.234.532.419)
	2.246.668.317	3.021.450.862	(24.660.952.762)	(26.332.595.075)
	4.074.634.085	12.133.772.179	(16.394.668.366)	(12.814.021.249)
Thu nhập thuần khác				

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

33. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Tập đoàn đã tiến hành các giao dịch với các công ty có liên quan qua hoạt động đầu tư góp vốn. Như trình bày dưới đây, giao dịch giữa Tập đoàn và các công ty có liên quan thông qua quan hệ đầu tư/ nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó là thành viên của cùng một tập đoàn.

Các bên liên quan với Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính mươi hai tháng kết thúc cùng ngày bao gồm:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>
Bộ Tài chính	Chủ sở hữu
HSBC Insurance (Asia - Pacific) Holdings Limited	Chủ sở hữu
Tổng Công ty Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC)	Chủ sở hữu
Công ty Liên doanh Bảo hiểm Bảo Việt - Tokio Marine	Liên doanh
Công ty TNHH Bảo Việt – SCIC	Liên doanh
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Long Việt	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Khách sạn và Du lịch Bảo Việt (Bao Viet Resort)	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Quốc tế VIGEBA (VIGEBA)	Công ty liên kết

Các giao dịch quan trọng với các bên liên quan trong kỳ gồm:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Số tiền</i>
		VND
Bộ Tài chính (MOF)	Cổ tức đã trả	579.011.760.000
Tổng Công ty Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC)	Cổ tức đã trả	26.585.280.000
HSBC Insurance (Asia Pacific) Holdings Limited	Chi phí dự án Hỗ trợ và Chuyển giao Năng lực Kỹ thuật Cổ tức đã trả	62.214.750.000 147.010.909.200
Công ty Bảo Việt Tokio - Marine	Cổ tức nhận được	38.086.720.039

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

33. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

	Cho giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ	Cho giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ
Lương cho Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc Tập đoàn	1.725.000.000	1.560.000.000
	1.725.000.000	1.170.000.000

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.

	Cho giai đoạn 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ	Cho giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ	Cho giai đoạn 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ	Cho giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ
Lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	296.164.903.751	1.248.362.881.072	447.404.943.178	1.201.383.567.583
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	680.471.434	680.471.434	680.471.434	680.471.434
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	436	1.835	660	1.768

35. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau. Ban Điều hành theo dõi kết quả hoạt động của từng đơn vị kinh doanh nhằm mục đích phục vụ cho quá trình ra quyết định về việc phân bổ nguồn lực và đánh giá hoạt động.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mươi hai tháng kết thúc cùng ngày

35. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Nhằm mục đích quản trị, Tập đoàn được tổ chức theo từng đơn vị kinh doanh dựa trên sản phẩm và dịch vụ mà các đơn vị này cung cấp. Tập đoàn có thể báo cáo theo 5 bộ phận hoạt động như sau:

- Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ cung cấp các dịch vụ: bảo hiểm trọn đời; bảo hiểm sinh kỷ; bảo hiểm tử kỷ; bảo hiểm hỗn hợp; bảo hiểm liên kết chung; bảo hiểm liên kết ngân hàng, bảo hiểm trả tiền định kỳ; bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người bồi trợ cho bảo hiểm nhân thọ và các loại hình bảo hiểm nhân thọ khác; nhận và nhượng tái bảo hiểm đối với tất cả đối với tất cả các nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người.
- Dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ cung cấp các dịch vụ: bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người; bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại; bảo hiểm hàng hóa vận chuyển; bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu; bảo hiểm trách nhiệm chung; bảo hiểm hàng không; bảo hiểm xe cơ giới; bảo hiểm cháy nổ; bảo hiểm nông nghiệp và các loại hình bảo hiểm phi nhân thọ khác; nhận và nhượng tái bảo hiểm đối với tất cả các nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ.
- Dịch vụ tài chính bao gồm các dịch vụ quản lý quỹ, quản lý danh mục đầu tư, môi giới và kinh doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư, v.v... Dịch vụ quản lý đầu tư cung cấp dịch vụ quản lý đầu tư cho chủ hợp đồng bảo hiểm thông qua các dịch vụ do BVF cung cấp. BVSC cung cấp các dịch vụ môi giới, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính và kinh doanh chứng khoán.
- Dịch vụ ngân hàng bao gồm nhận các khoản tiền gửi của cá nhân, công ty và các tổ chức tín dụng, đồng thời cung cấp dịch vụ cho vay khách hàng, dịch vụ thầu chi, các dịch vụ liên quan đến thẻ tín dụng và chuyển khoản thông qua Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt.
- Các hoạt động về bất động sản và các hoạt động khác bao gồm các dịch vụ cho thuê văn phòng và các dịch vụ liên quan đối với tòa nhà Bảo Việt tại 8 Lê Thái Tổ, Hoàn Kiếm, Hà Nội và tòa nhà 71 phố Ngô Sỹ Liên, Đống Đa, Hà Nội và một số khu vực khác. Ngoài ra, Tập đoàn đang tiến hành xây dựng các dự án bất động sản như xây dựng tòa nhà Bảo hiểm Nhân thọ ở Hà Nội, dự án ở thành phố Hồ Chí Minh và các dự án bất động sản khác trong nước.

Giá chuyển nhượng giữa các bộ phận kinh doanh được quyết định dựa trên giá thị trường tương tự như giao dịch với bên thứ ba khác. Doanh thu bộ phận, chi phí bộ phận và kết quả kinh doanh bộ phận bao gồm doanh thu, chi phí và kết quả hoạt động chuyển giao giữa các bộ phận với nhau. Các giao dịch chuyển giao này được loại bỏ hoàn toàn khi lập các báo cáo tài chính hợp nhất.

Theo khu vực địa lý

Báo cáo tài chính này không trình bày các thông tin bộ phận theo khu vực địa lý bởi vì phạm vi hoạt động của Tập đoàn chỉ nằm trên lãnh thổ Việt Nam và các khu vực địa lý đó đều không khác biệt nhiều về mức độ rủi ro và khả năng sinh lời.

Theo lĩnh vực kinh doanh

Các bảng biểu sau trình bày thông tin về doanh thu và lợi nhuận liên quan đến các bộ phận kinh doanh của Tập đoàn cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, cụ thể như sau:

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đến tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

35. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Sau đây là số liệu về kết quả hoạt động kinh doanh theo bộ phận của Tập đoàn tài chính mươi hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012:

	Bảo hiểm nhân thọ	Bảo hiểm phi nhân thọ	Hoạt động tài chính	Hoạt động ngân hàng	Hoạt động bất động sản và hoạt động khác	Các büt toán điều chỉnh	Tổng
Thu phí bảo hiểm gốc	5.206.901	5.377.985	-	-	-	-	10.584.886
Thu phí nhận tài bảo hiểm	-	307.899	-	-	-	-	307.899
Các khoản giảm trừ	(10.177)	(1.457.936)	-	-	-	-	(1.468.113)
Tăng/giảm dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng toán học	(1.041.290)	(193.835)	-	-	-	-	(1.235.125)
Thu hoa hồng nhuợng tái bảo hiểm	501	225.090	-	-	-	-	225.591
Thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	-	17.043	-	-	-	-	17.043
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	4.155.935	4.276.246	-	-	-	-	8.432.181
Chi bồi thường bảo hiểm gốc và chi trả đáo hạn	(3.492.257)	(2.504.964)	-	-	-	-	(5.997.221)
Chi bồi thường nhận tài bảo hiểm	-	(144.029)	-	-	-	-	(144.029)
Các khoản thu giám trú chi phí	8.076	570.401	-	-	-	-	578.477
Chi phí bồi thường trích từ quỹ dự phòng dao động lớn	-	236.000	-	-	-	-	236.000
(Tăng)/giảm dự phòng bồi thường	4.478	(36.747)	-	-	-	-	(32.269)
Trích dự phòng dao động lớn	-	(147.978)	-	-	-	-	(147.978)
Chi Khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(511.657)	(799.389)	-	-	-	-	(1.311.046)
Tổng chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(3.991.360)	(2.826.706)	-	-	-	-	(6.818.066)
Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	164.575	1.449.540	-	-	-	-	1.614.115
Thu nhập thuần từ các hoạt động ngân hàng	-	-	370.643	-	-	287.729	658.372
Thu nhập thuần từ các hoạt động khác	-	-	117.865	-	-	(109.390)	20.264
Chi phí bán hàng	(329.652)	-	-	-	(2.103)	-	(331.755)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(663.992)	(1.298.045)	(274.817)	(249.253)	(10.524)	77.350	(2.419.281)
Lợi nhuận hoạt động tài chính	1.505.707	320.652	1.622.819	-	13.612	(1.226.654)	2.236.136
Lợi nhuận khác	10.654	4.906	(43)	424	17	(3.824)	12.134
Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	-	-	-	-	-	51.220	51.220
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	687.292	477.053	1.465.824	121.814	12.791	(923.569)	1.841.205

THUYẾT MINH CÁC BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mươi hai tháng kết thúc cùng ngày

35. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Sau đây là số liệu về kết quả hoạt động kinh doanh theo bộ phận của Tập đoàn cho giai đoạn tài chính mươi hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011:

	Bảo hiểm nhân thọ VNĐ	Bảo hiểm phi nhân thọ VNĐ	Hoạt động tài chính VNĐ	Hoạt động ngân hàng VNĐ	Hoạt động sản và hoạt động khác VNĐ	Các bút toán điều chỉnh VNĐ	Tổng VNĐ
Thu phí bảo hiểm gốc	4.494.467	4.877.260	-	-	-	-	9.371.727
Thu phí nhận tái bảo hiểm	-	229.277	-	-	-	-	229.277
Các khoản giảm trừ	(6.668)	(1.260.331)	-	-	-	-	(1.266.999)
Tăng/giảm dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng toàn học	(312.328)	(228.451)	-	-	-	-	(540.779)
Thu hoa hồng nhượng tài bảo hiểm	-	192.558	-	-	-	-	192.558
Thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	-	14.226	-	-	-	-	14.226
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	4.115.471	3.824.539	-	-	-	-	8.000.010
Chi bồi thường bảo hiểm gốc và chi trả đáo hạn	(3.302.832)	(2.472.487)	-	-	-	-	(5.775.319)
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	-	(76.879)	-	-	-	-	(76.879)
Các khoản thu giảm trừ chi phí	-	715.682	-	-	-	-	715.682
Chi bồi thường từ quỹ dự phòng dao động lớn (Tăng)/giảm dự phòng bồi thường	(13.842)	(3.547)	-	-	-	-	188.000
Trích dự phòng dao động lớn	(424.257)	(134.617)	-	-	-	-	(17.389)
Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	-	(719.769)	-	-	-	-	(134.617)
Tổng chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(3.740.931)	(2.503.617)	-	-	-	-	(1.144.026)
Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	434.540	1.320.922	-	-	-	-	1.755.462
Thu nhập thuần từ các hoạt động ngân hàng	-	-	394.005	-	5.724	(100.579)	647.484
Thu nhập thuần từ các hoạt động khác	(240.472)	-	73.814	-	-	-	(21.041)
Chi phí bán hàng	(534.670)	(1.192.258)	(221.380)	(240.324)	(11.749)	(633.981)	(240.472)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	941.029	313.969	821.587	-	24.973	64.218	(2.136.163)
Lợi nhuận hoạt động tài chính	5.855	4.479	(23.638)	435	55	-	1.467.577
Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	-	-	-	-	-	60.665	(12.814)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	606.282	447.112	650.383	154.116	19.003	(356.198)	1.520.698

Tập đoàn Bảo Việt

BO0a-DN/HN

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

35. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Sau đây là số liệu về tình hình tài chính theo bộ phận của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2012:

	Bảo hiểm nhân thọ	Bảo hiểm phi nhân thọ	Hoạt động tài chính	Hoạt động ngân hàng	Hoạt động bất động sản và hoạt động khác	Các bút toán điều chỉnh	Đơn vị: Triệu đồng
Tài sản							
Tiền và các khoản tương đương tiền	328.466	491.958	1.691.762	1.451.472	29.250	(34.537)	3.958.371
Các khoản phải thu từ hoạt động tài bảo hiểm	-	90.693	-	-	-	-	90.693
Các khoản phải thu từ hoạt động bảo hiểm	-	1.210.828	-	-	-	-	1.210.828
Các khoản phải thu khác	1.468.820	40.381	1.440.276	282.746	75.006	(1.203.317)	2.103.912
Dầu tư tài chính	17.780.548	3.371.231	11.467.807	4.414.695	115.000	(8.604.213)	28.545.068
Tài sản cố định hữu hình	274.978	185.951	374.550	46.505	36.369	-	918.353
Tài sản cố định vô hình	298.523	382.276	70.899	20.824	14.640	-	787.162
Cho vay khách hàng	-	-	-	7.041.809	-	-	7.042.879
Các tài sản khác	173.920	1.020.245	95.770	21.894	109.516	38.299	1.459.644
Tổng tài sản	20.325.255	6.793.563	15.141.064	13.279.945	379.781	(9.802.698)	46.116.910
Nợ phải trả							
Nợ phải trả ngắn hạn	1.089.540	1.248.843	1.712.907	1.225.079	92.536	(1.530.432)	3.838.473
Tiền gửi khách hàng	-	-	-	8.901.217	-	(1.798.970)	7.102.247
Nợ dài hạn	37.875	1.188	5	-	-	19.031	58.099
Quỹ dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm	17.326.886	3.680.197	-	-	-	-	21.007.083
Tổng nợ phải trả	18.454.301	4.930.228	1.712.912	10.126.296	92.536	(3.310.371)	32.005.902
Nguồn vốn chủ sở hữu							
Lợi ích cổ đông thiểu số	1.870.954	1.863.336	13.428.152	3.153.649	287.245	(8.555.678)	12.047.658
Tổng nguồn vốn	20.325.255	6.793.564	15.141.064	13.279.945	379.781	(9.802.698)	46.116.911

THUYẾT MINH CÁC BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỌP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mươi hai tháng kết thúc cùng ngày

35. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Sau đây là số liệu về tình hình tài chính theo bộ phận của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2011:

	Bảo hiểm nhân thọ	Bảo hiểm phi nhân thọ	Hoạt động tài chính	Hoạt động ngắn hạn	Hoạt động bất động sản và hoạt động khác	Các bút toán điều chỉnh	Tổng
Tài sản							
Tiền và các khoản tương đương tiền	519.092	115.401	3.326.772	3.278.437	38.327	(1.798.206)	5.479.823
Các khoản phải thu từ hoạt động tái bảo hiểm	-	1.135.555	-	-	-	-	1.135.555
Các Khoản phải thu từ hoạt động bảo hiểm	33.073	603.470	-	-	-	-	636.543
Các Khoản phải thu khác	1.116.247	185.932	1.412.369	472.349	168.843	(1.496.789)	1.858.951
Đầu tư tài chính	17.388.588	3.360.504	9.318.443	2.750.195	95.000	(7.456.646)	25.456.084
Tài sản cố định hữu hình	204.430	187.400	410.436	51.708	43.092	-	897.066
Tài sản cố định vô hình	297.191	387.560	78.165	32.540	14.640	-	810.096
Cho vay Khách hàng	-	-	-	6.594.633	-	1.429	6.596.062
Các tài sản khác	243.553	278.832	-	96.633	43.669	105.989	(57.548)
Tổng tài sản	19.802.174	6.254.654	14.642.818	13.223.531	465.891	(10.807.760)	43.581.308
Nợ phải trả							
Nợ phải trả ngắn hạn	1.988.947	1.235.695	1.605.393	4.693.121	87.012	(5.713.151)	3.897.017
Tiền gửi Khách hàng	-	-	-	6.859.199	-	90.295	6.949.494
Nợ dài hạn	32.659	5.303	21.425	-	30	19.345	78.762
Quỹ dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm	16.206.994	3.467.855	-	-	-	-	19.674.849
Tổng nợ phải trả	18.228.600	4.708.853	1.626.818	11.552.320	87.042	(5.603.511)	30.600.122
Nguồn vốn chủ sở hữu							
Lợi ích cổ đông thiểu số	-	-	-	-	-	-	1.315.662
Tổng nguồn vốn	19.802.174	6.254.654	14.642.818	13.223.531	465.891	(10.807.760)	43.581.308

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

36. CAM KẾT THEO CÁC HỢP ĐỒNG THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động bao gồm các tài sản là văn phòng, trụ sở làm việc không hủy ngang như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VND
Tổng số tiền thuê theo các hợp đồng không hủy ngang sẽ đến hạn trong vòng		
- Dưới 1 năm	195.674.345.924	121.617.641.389
- Từ 1 đến 5 năm	504.979.026.597	310.124.904.246
- Trên 5 năm	<u>11.916.082.008</u>	<u>17.174.185.403</u>
	<u>712.569.454.529</u>	<u>448.916.731.038</u>

37. CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Các khoản tranh chấp, kiện tụng

Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, Bảo hiểm Bảo Việt, công ty con của Tập đoàn, hiện đang có một số vụ tranh chấp, kiện tụng với khách hàng liên quan đến các khoản yêu cầu đòi bồi thường từ phía khách hàng nhưng Bảo hiểm Bảo Việt không chấp nhận toàn phần, hoặc chỉ chấp nhận một phần trách nhiệm bảo hiểm. Tổng số yêu cầu đòi bồi thường từ phía khách hàng liên quan đến các vụ việc nêu trên tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 88.309.115.987 đồng Việt Nam. Ảnh hưởng cuối cùng của các vụ tranh chấp, kiện tụng nêu trên chỉ có thể được xác định dựa trên kết quả cuối cùng của các Ủy ban hòa giải hay của Tòa án và do đó, Bảo hiểm Bảo Việt hiện chưa trích lập dự phòng nợ phải trả cho các yêu cầu đòi bồi thường này.

Thuế nhà thầu

Cho giai đoạn từ năm 2005 đến 2008, Bảo hiểm Bảo Việt chưa thực hiện giữ lại các khoản thuế nhà thầu có thể phát sinh từ các khoản thanh toán phí bảo hiểm ra nước ngoài cho các công ty tái bảo hiểm nước ngoài trên cơ sở đây là thông lệ của ngành bảo hiểm, cũng như dựa trên tinh thần của các cuộc kiểm tra quyết toán thuế được thực hiện trong các năm trước. Công văn số 8667/BTC-TCT ngày 6 tháng 7 năm 2010 về xử lý thuế nhà thầu đối với dịch vụ tái bảo hiểm ra nước ngoài chính thức xác nhận các doanh nghiệp bảo hiểm sẽ phải nộp các khoản thuế nhà thầu đối với các khoản thanh toán phí bảo hiểm ra nước ngoài cho các nhà nhận tái bảo hiểm không phải là đối tượng cư trú của nước hoặc vùng lãnh thổ đã ký kết Hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam. Trong giai đoạn 2005-2008, theo ước tính của Bảo hiểm Bảo Việt, số thuế nhà thầu phát sinh từ các khoản phí tái bảo hiểm ra nước ngoài cho các công ty tái bảo hiểm không phải đối tượng cư trú của các nước, vùng lãnh thổ đã ký kết Hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam là 1.472 triệu đồng. Số thuế nhà thầu của các khoản phí tái bảo hiểm ra nước ngoài cho các công ty tái bảo hiểm là đối tượng cư trú của nước hoặc vùng lãnh thổ đã ký kết Hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam là 33.620 triệu đồng. Bảo hiểm Bảo Việt đang tiến hành các thủ tục để kê khai, quyết toán các khoản thuế này.

Từ năm 2009 đến 31 tháng 12 năm 2012, Bảo hiểm Bảo Việt chỉ giữ lại phần thuế nhà thầu của các nhà nhận tái bảo hiểm thuộc các nước không có hiệp định chống đánh thuế hai lần với Việt Nam và các nhà nhận tái bảo hiểm chưa gửi hồ sơ hợp lệ liên quan đến hiệp định chống đánh thuế hai lần giữa Việt Nam và nước cư trú của các nhà nhận tái bảo hiểm đó. Bảo hiểm Bảo Việt không giữ lại phần thuế nhà thầu của các nhà nhận tái bảo hiểm đã gửi hồ sơ với tổng số tiền là 11.824.602.985 đồng Việt Nam.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

37. CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TẶNG (tiếp theo)

Bảo lãnh thanh toán

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt ("BVSC"), công ty con của Tập đoàn Bảo Việt hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán, có thực hiện các nghiệp vụ hợp tác cho vay thanh toán tiền mua chứng khoán với các ngân hàng thương mại. Theo đó, BVSC sẽ thay mặt ngân hàng để quản lý tài sản đảm bảo là số dư tài khoản tiền gửi và của nhà đầu tư mở tại các ngân hàng và số dư chứng khoán được chấp thuận bởi BVSC trong tài khoản của nhà đầu tư đó tại BVSC. Khi các nhà đầu tư vay vốn tại ngân hàng để thanh toán tiền mua chứng khoán đã khớp lệnh, BVSC được hưởng phí từ việc quản lý và xử lý tài sản đảm bảo từ ngân hàng. Trong trường hợp nhà đầu tư không trả được nợ gốc và lãi khi đến hạn thì ngân hàng có quyền yêu cầu BVSC trích tiền trong tài khoản của BVSC mở cho nhà đầu tư tại ngân hàng để thanh toán nợ.

Chi tiết dư nợ của các nhà đầu tư tại các ngân hàng mà BVSC đang thực hiện quản lý tài sản đảm bảo và cam kết thanh toán nợ thay tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VND
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt	704.199.428
Ngân hàng TMCP Quân đội	<u>59.278.369.754</u>
Tổng	<u>59.982.569.182</u>

Bảo lãnh, thư tín dụng và các cam kết khác trong hoạt động ngân hàng

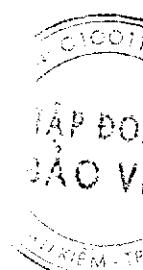
Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Baoviet Bank thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Baoviet Bank ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoại bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Baoviet Bank khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Baoviet Bank cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Baoviet Bank cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hóa và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hóa nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Baoviet Bank ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Baoviet Bank phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Baoviet Bank trong việc bảo lãnh cho khách hàng.



THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

37. CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG (tiếp theo)

Bảo lãnh, thư tín dụng và các cam kết khác trong hoạt động ngân hàng (tiếp theo)

Baoviet Bank thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Baoviet Bank đánh giá.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 của Baoviet Bank như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ
Thư tín dụng trả ngay	3.134.360.576	65.836.555.555
Cam kết bảo lãnh khác	137.819.987.838	74.479.974.707
	140.954.348.414	140.316.530.262

38. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KÉ TOÁN

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Thành viên của Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bảo Việt số 02.2012/BVF1-HĐTV ngày 18 tháng 10 năm 2012, Quỹ BVF1 sẽ tiến hành giải thể vào ngày 01 tháng 01 năm 2013 và thời gian thực hiện giải thể Quỹ là từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 19 tháng 07 năm 2014. Việc giải thể Quỹ BVF1 cũng đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận theo Công văn số 17/UBCKQLQ ngày 19 tháng 01 năm 2013 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Ngoài thông tin trên và những thông tin đã công bố trong báo cáo tài chính hợp nhất này, không có sự kiện quan trọng này xảy ra kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2012 yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất.

ntvan
Ông Nguyễn Thanh Hải
Kế toán Trưởng

dkhuan
Ông Lê Hải Phong
Giám đốc Tài chính



Bà Nguyễn Thị Phúc Lâm
Tổng Giám đốc

Ngày 07 tháng 02 năm 2013

